

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**



**MIEN DONG
INNOVATIVE TECHNOLOGY
UNIVERSITY**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

Tên chương trình	: Truyền thông đa phương tiện
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Truyền thông đa phương tiện
Mã ngành	: 7320104
Loại hình đào tạo	: Chính quy

ĐỒNG NAI – 2025



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2025

**BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

I. THÔNG TIN CUỘC HỌP

- Thời gian: 14 giờ 00, ngày 18 tháng 3 năm 2025
- Địa điểm: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông
- Chủ trì: TS. Huỳnh Văn Thông – Chủ tịch Hội đồng thẩm định
- Thư ký: ThS. Phan Trần Uyên Phương
- Thành phần tham dự:
 - Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo theo Quyết định số 49/QĐ-ĐHCNMD ngày 10 tháng 3 năm 2025
 - Đại diện Trường Đại học Công nghệ Miền đông

II. NỘI DUNG HỌP

1. Mục tiêu cuộc họp

Cuộc họp nhằm thẩm định và hoàn thiện chương trình đào tạo ngành **Truyền thông Đa phương tiện** theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính thực tiễn, cập nhật với xu hướng truyền thông hiện đại và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

2. Tóm tắt chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Truyền thông Đa phương tiện
- Trình độ đào tạo: Đại học

2

- **Mã ngành:** 7320104
- **Thời gian đào tạo:** 3.5 năm (7 học kỳ)
- **Tổng số tín chỉ:** 122 tín chỉ
- **Các khối kiến thức:**
 - Kiến thức giáo dục đại cương
 - Kiến thức cơ sở ngành
 - Kiến thức chuyên ngành
 - Khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp

3. ThS. Phan Trần Uyên Phương – Phó Trưởng phòng ĐTDH-NCKH Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, thay mặt Tổ soạn thảo Báo cáo tóm tắt nhu cầu đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện, quá trình xây dựng và những nội dung chính của chương trình đào tạo được thiết kế theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; TT 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.

III. Ý KIẾN PHẢN BIỆN & THẢO LUẬN

1. Góp ý từ các phản biện

Phản biện 1 - PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Trang (ĐH KHXH&NV)

- **Cấu trúc chương trình:** Các môn học chưa được sắp xếp hợp lý, cần điều chỉnh:
 - Nghệ thuật nhiếp ảnh nên học trước Quay phim & Dựng phim.
 - Cơ sở lý luận báo chí & truyền thông không nên học sau Lý thuyết truyền thông.
 - Môn Truyền thông số bị trùng lặp với nhiều môn khác, nên điều chỉnh nội dung hoặc gộp lại.

- **Bản thuyết minh:**

- Cần làm rõ lý do chương trình này do **Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế** quản lý.
- Lỗi trình bày và chính tả cần được rà soát kỹ lưỡng.

Phản biện 2 - TS. Nguyễn Thị Thắm (RMIT)

- **Mục tiêu chương trình:** Cần rà soát lại PG1 và PG2 để tránh trùng lặp nội dung.
- **Cấu trúc chương trình:**
 - Quá nhiều môn lý thuyết ở học kỳ 2 và 3, nên chuyển một số môn thực hành xuống.
 - Môn **Thiết kế nội dung truyền thông** nên đổi thành **Sản xuất nội dung truyền thông**.
 - Nhiều môn đồ án gây quá tải cho sinh viên (nên (1) bỏ môn Đồ án tốt nghiệp hoặc (2) cho SV lựa chọn làm Đồ án tốt nghiệp hoặc Đồ án chuyên ngành).
 - Cần có chính sách miễn giảm học phần tiếng Anh nếu sinh viên có chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL...).

Ủy viên - ThS. Nguyễn Trọng Phước (Báo Thanh Niên)

- Cấu trúc hợp lý nhưng số lượng chuyên ngành còn ít (hiện tại có 2 chuyên ngành). Cần mở rộng thêm hướng:
 - **Truyền thông đa phương tiện và nội dung số**
 - **Marketing truyền thông đa phương tiện**
- Có thể nghiên cứu rút ngắn chương trình xuống 3 năm nếu sinh viên có năng lực tốt.

2. Góp ý từ Chủ tịch Hội đồng Thẩm định

Sau khi xem xét các phản biện, Chủ tịch Hội đồng đưa ra một số điều chỉnh chính:



- Rà soát và sắp xếp lại các môn học theo lộ trình hợp lý hơn.
- Cân nhắc bổ sung chuyên ngành hoặc tăng cường tính linh hoạt trong lựa chọn môn học.
- Giảm tải các môn đồ án nếu có sự trùng lặp với đồ án tốt nghiệp.
- Chính sửa nội dung các học phần để tránh trùng lặp và nâng cao tính ứng dụng thực tiễn.
- Rà soát lỗi trình bày, lỗi đánh máy trong bản thuyết minh CTĐT.

IV. KẾT LUẬN CUỘC HỌP

Sau khi thảo luận, Hội đồng thống nhất:

1. Chấp thuận chương trình đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện với các điều chỉnh theo góp ý của Hội đồng.
2. Giao nhóm biên soạn chương trình rà soát và cập nhật theo các điều chỉnh trên, hoàn thiện bản thuyết minh để trình phê duyệt chính thức.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 16 giờ 00 cùng ngày.

THƯ KÝ



ThS. Phan Trần Uyên Phương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



TS. Huỳnh Văn Thông

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo 04 ngành
trình độ đại học hệ chính quy năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ 2168/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc cho phép thành lập Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HĐT ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Biên bản họp ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học Ngành Thiết kế đồ họa;

Căn cứ Biên bản họp ngày 16 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học Ngành Thương mại điện tử;

Căn cứ Biên bản họp ngày 16 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học Ngành Tài chính ngân hàng;

Căn cứ Biên bản họp ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học Ngành Truyền thông đa phương tiện;

Xét đề nghị của Phó Trường phòng Phụ trách Phòng Đào tạo đại học – Nghiên cứu khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 04 ngành thuộc Trường Đại học Công nghệ Miền Đông bao gồm:

1. Ngành Thương mại điện tử
2. Ngành Tài chính ngân hàng
3. Ngành Truyền thông đa phương tiện
4. Ngành Thiết kế đồ họa

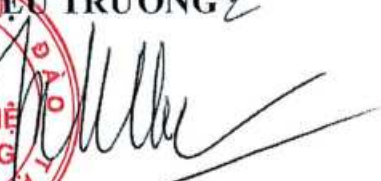
Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm học 2025 - 2026, áp dụng đối với sinh viên đại học hệ chính quy khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trường các Đơn vị liên quan, Trưởng khoa/Các Giám đốc Chương trình đào tạo, các cán bộ giảng dạy và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: HC-NS; ĐTĐH-NCKH.

HIỆU TRƯỞNG 

PGS.TS. Phạm Văn Song

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định Số 66/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 24 tháng 3 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

Tên chương trình: Cử nhân Truyền thông đa phương tiện

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Truyền thông đa phương tiện

Mã ngành: 7320104

Loại hình đào tạo: Chính quy

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Căn cứ vào Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 69/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh;

Căn cứ nhu cầu thực tiễn và xu hướng phát triển trong thời đại số, Truyền thông đa phương tiện đang trở thành một lĩnh vực trọng yếu, đóng vai trò then chốt trong báo chí, truyền hình, marketing, quảng cáo, giải trí và giáo dục. Sự bùng nổ của các nền tảng kỹ thuật số, mạng xã hội, cùng với sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) đã làm thay đổi hoàn toàn cách thức truyền tải thông tin, mở ra những yêu cầu mới về nhân lực. Các doanh nghiệp, cơ quan báo chí, công ty truyền thông và agency quảng cáo ngày càng khát khao nguồn nhân lực chất lượng cao - những người



không chỉ nắm vững kiến thức mà còn thành thạo kỹ năng sản xuất nội dung số, thiết kế đồ họa, truyền thông số và biên tập video. Trong bối cảnh đó, việc đào tạo chuyên sâu và bài bản về lĩnh vực này trở thành một nhu cầu cấp thiết, nhằm đáp ứng sự chuyển đổi mạnh mẽ của ngành công nghiệp truyền thông hiện đại.

Căn cứ vào khả năng và điều kiện của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, về giảng viên, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo;

Trong quá trình xây dựng Chương trình đào tạo cử nhân Truyền thông đa phương tiện đại học chính quy, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế – Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản có liên quan nhất là dự thảo về chương trình khung đối với khối ngành Truyền thông, đồng thời tham khảo nhiều chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện của các trường đại học trong và ngoài nước, cũng như sự đóng góp của các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ của các Đại học trong nước. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế - Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã làm việc thận trọng và khẩn trương để hoàn thành việc xây dựng chương trình này.

Tên chương trình(Programme): Cử nhân Truyền thông đa phương tiện (Bachelor of Multimedia Communication)

Trình độ đào tạo (Level of education): Đại học (undergraduate)

Ngành đào tạo (Major):

+ **Tiếng việt:** Truyền thông đa phương tiện

+ **Tiếng Anh:** Multimedia Communication

Mã ngành (Code): 7320104

Loại hình đào tạo (Type of education): Chính quy (Full - time)

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Khoa phụ trách: Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế

Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp:

+ **Tiếng Việt:** Cử nhân Truyền thông đa phương tiện

+ **Tiếng Anh:** The Degree of Bachelor in Multimedia Communication

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

2.1.1. Tầm nhìn

Trường đại học Công nghệ Miền Đông phát triển với tầm nhìn là một trường đại học quốc tế đa ngành, đa lĩnh vực với định hướng mũi nhọn là các ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao và khoa học sức khỏe. Trường đạt mục tiêu đến năm 2030 trở thành trường đại học toàn cầu dẫn đầu về kỹ thuật công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta được các đối tác trong nước và quốc tế tín nhiệm được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế uy tín.

2.1.2. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường là giáo dục và đào tạo những cá nhân trở thành công dân toàn cầu, có kiến thức, năng lực và đam mê đóng góp để cải thiện bản thân và điều kiện xã hội, truyền cảm hứng cho thế hệ hiện tại và tiếp theo, đồng thời tạo ra những tác động tích cực lâu dài đến sự phát triển nhân loại. Ngoài ra Trường Đại học Công nghệ Miền Đông cũng xác định là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng, tri thức và tư duy đổi mới, sáng tạo cho đất nước và đặc biệt cho khu vực miền Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai.

2.1.3. Mục tiêu chiến lược

Tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp:

Người học của Trường có tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là một tổ chức đổi mới trong thị trường giáo dục. Chúng tôi khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên và người học nỗ lực và chấp nhận rủi ro khi đưa tư tưởng của họ ra thị trường.

Môi trường trải nghiệm tuyệt vời cho người học:

Môi trường trải nghiệm của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông sẽ giúp các bạn trẻ là người học thực sự trưởng thành ngay trong thời gian học tập tại Trường. Một môi trường với cơ sở vật chất hiện đại, đạt chuẩn quốc tế, khuôn viên rộng lớn, thanh bình. Môi trường học tập với phương pháp giảng dạy và hướng dẫn trải nghiệm hiện đại với cách tiếp cận AI, làm trước, học sau, đi từ data đến thuật toán. Người học sẽ được truyền cảm hứng để khát khao trải nghiệm, chuyển từ “thầy hỏi trò” sang “trò hỏi thầy” là chính. Bên cạnh đó, việc gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, các công ty, các đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội nhằm tăng tính thực hành và trải nghiệm thực tiễn cho người học, kết nối nguồn lực, đổi mới sáng tạo giúp người học khởi nghiệp.

Môi trường thông minh:

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông tạo ra một môi trường giảng dạy và học tập thông minh. Môi trường này tạo ra người học có một tinh thần đổi mới sáng tạo cao.

Tự do và liêm chính học thuật:

Trường tôn trọng tự do hàn lâm. Các giảng viên ứng xử theo nguyên tắc liêm chính học thuật và tuân thủ các quy tắc nghiên cứu khoa học chuẩn.

2.2. Tầm nhìn – Sứ mệnh của Khoa

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế trở thành một khoa phát triển và đào tạo đa dạng nhiều ngôn ngữ nước ngoài khác Ngoài ngành Ngôn ngữ Anh như Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Nhật Bản. Bên cạnh đó Khoa cũng là đơn vị đào tạo các chương trình liên kết quốc tế và thạc sĩ thuộc các chuyên ngành có liên quan.

2.2.2. Sứ mệnh

Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế đơn vị có vai trò xây dựng chương trình đào tạo và đào tạo những cử nhân tương lai có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ phổ biến đang được sử dụng rộng rãi bởi nhiều quốc gia trên thế giới trong các hoạt động kinh tế văn hóa chính trị xã hội. Đồng thời Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế cũng là đơn vị đào tạo lực lượng lao động có những kỹ năng làm việc linh hoạt thích ứng nhanh với đòi hỏi khắt khe của thị trường lao động cạnh tranh cao như hiện nay.

2.3. Mục tiêu của chương trình

PG1: Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện có kiến thức chuyên sâu về truyền thông số, sản xuất nội dung đa nền tảng và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực truyền thông, cùng với kiến thức chuyên sâu về Truyền thông đa phương tiện như marketing số, như báo chí số, truyền thông thương hiệu, marketing số, thiết kế đồ họa, biên tập video và quản lý truyền thông trên các nền tảng số.

PG2: Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện có khả năng xây dựng chiến lược truyền thông, Sản xuất nội dung đa phương tiện, thiết kế thương hiệu, Ứng dụng công nghệ và phân tích truyền thông nhằm tối ưu hoá truyền thông trên đa nền tảng. Thành thạo về tiếng Anh, tin học, kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình.

PG3: Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trách nhiệm xã hội, có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự nghiên cứu, phát triển khả năng bản thân bằng cách tiếp nhận những kiến thức mới qua việc học tập trọn đời.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp chương trình Cử nhân Truyền thông đa phương tiện phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

3.1 Về kiến thức và lập luận ngành

Áp dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị vào phân tích, giải quyết các vấn đề của chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện trong thực tiễn. Hoàn thành các kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về tinh thần và thể chất. Vận dụng các kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí, quảng cáo, marketing và công nghệ đa phương tiện, đảm bảo nền tảng vững chắc để phát triển chuyên môn.

Phân tích được vai trò của truyền thông trong xã hội, nắm bắt các xu hướng truyền thông trong nước và quốc tế, đặc biệt là tác động của truyền thông đến hành vi người tiêu dùng và thương hiệu.

3.2. Kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân

Sinh viên có năng lực tự nghiên cứu, học tập, tích lũy và khả năng học tập trọn đời. hiểu biết về trách nhiệm xã hội, các vấn đề đạo đức và quyền công dân, từ đó tự chịu trách nhiệm và áp dụng trong các hoạt động kinh doanh trực tuyến.

3.3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

Có khả năng kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình. Có tư duy phân biện và toàn diện trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế.

3.4. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Truyền đạt ý tưởng bản thân thông qua ngôn ngữ, hình ảnh và văn bản: Có kỹ năng thu thập, phân tích và đánh giá dữ liệu và thông tin trong giải quyết các vấn đề về Truyền thông.

Chuẩn đầu ra chương trình được tích hợp với mục tiêu của chương trình như *Bảng 1*

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Mục tiêu	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN									
	PLO 1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PLO 7	PLO 8	PL O9	PLO 10
PG1	X	X	X	X	X	X	X			
PG2								X	X	
PG3										X

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình (xem Bảng 2).

Bảng 2. Bảng các chỉ báo của chuẩn đầu ra

Mã hóa CĐR (PLO)	Chuẩn đầu ra chương trình	TĐNL (MIT)
A. Chuẩn về kiến thức		
PLO1	<i>Hiểu, nhận thức được</i> các kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào ngành Truyền thông đa phương tiện	3
PLO2	<i>Áp dụng được</i> các kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào ngành Truyền thông đa phương tiện.	4
PLO3	<i>Giải thích được</i> các kiến thức về truyền thông để áp dụng vào ngành Truyền thông đa phương tiện.	4
PLO4	<i>Vận dụng</i> kiến thức chuyên sâu về truyền thông, bao gồm: thiết kế đồ họa, sản xuất nội dung số, biên tập video, marketing kỹ thuật số.	4
PLO5	<i>Phân biệt được</i> các lĩnh vực truyền thông, các loại hình nội dung và phương tiện truyền thông để đánh giá chính xác nhất.	4
PLO6	<i>Phân tích được</i> các nguyên lý, lý thuyết về truyền thông, báo chí, quảng cáo, quan hệ công chúng	4
PLO7	<i>Đánh giá được</i> mức độ phù hợp của chiến lược truyền thông với mục tiêu và đối tượng, Chất lượng nội dung đa phương tiện và ảnh hưởng của thương hiệu và truyền thông.	5
B. Chuẩn về kỹ năng		
PLO8	<i>Thể hiện</i> thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và bằng văn bản, hình ảnh.	4
PLO9	<i>Vận dụng</i> được khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trong việc giải quyết các vấn đề truyền thông.	4
C. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm		
PLO10	<i>Tích cực</i> tự nghiên cứu, học tập, tích lũy và khả năng học tập trọn đời.	3

4. VỊ TRÍ VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC SAU TỐT NGHIỆP

Với chuẩn đầu ra được xây dựng khoa học phục vụ cho tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế sinh viên tốt nghiệp Chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức, kiến thức, kỹ năng và sức khỏe để đảm nhiệm công việc và phát triển nghề nghiệp với tư cách là chuyên gia toàn diện trong ngành Truyền thông trong mọi tổ chức.

Sau khi tốt nghiệp ngành **Truyền thông đa phương tiện**, sinh viên có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc đa dạng trong các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước, đặc biệt là trong bối cảnh thời đại 4.0 phát triển mạnh mẽ. Vị trí công việc có thể trở thành:

Chuyên viên Truyền thông: Lập kế hoạch và thực hiện các chiến dịch truyền thông, viết thông cáo báo chí, bài PR,....

Chuyên viên Marketing: Lên kế hoạch và triển khai các chiến dịch quảng cáo trực tuyến, SEO/SEM, quản lý mạng xã hội và tối ưu hóa nội dung số.

Chuyên viên Sản xuất nội dung số: Lên ý tưởng, viết kịch bản, sản xuất nội dung (bài viết, hình ảnh, video,..) cho mạng xã hội.

Chuyên viên Biên tập nội dung đa phương tiện: Biên tập, chỉnh sửa nội dung (bài viết, video, âm thanh) để đảm bảo nội dung phù hợp với từng mục tiêu.

Chuyên viên Dựng phim và hậu kỳ: Làm việc với đạo diễn, nhà sản xuất để hoàn thiện sản phẩm. Thêm hiệu ứng, kỹ xảo, đồ hoạ để nâng cao chất lượng sản phẩm

Chuyên viên thiết kế trải nghiệm người dùng: Nghiên cứu hành vi người dùng để thiết kế web/app.

Chuyên viên Lập trình ứng dụng đa phương tiện: Phát triển website, ứng dụng tương tác đa phương tiện, tích hợp video, hình ảnh, âm thanh vào các nền tảng kỹ thuật số..

Chuyên viên thực tế ảo: Xây dựng ứng dụng VR/AR cho game, quảng cáo, giáo dục,.. Phát triển nội dung tương tác thực tế ảo.

Khối lượng kiến thức toàn khoá:

Chương trình gồm 122 tín chỉ. Cụ thể:

KHỐI KIẾN THỨC	KIẾN THỨC BẮT BUỘC	KIẾN THỨC TỰ CHỌN	TỔNG
Kiến thức giáo dục đại cương	22	0	22
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100	0	100
- Kiến thức cơ sở ngành	17	0	17

- Kiến thức ngành	66	0	66
Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	17	-	17
TỔNG KHỐI LƯỢNG	122	0	122

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tại website của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông <https://mit.vn/>

5.2. Quy trình đào tạo

Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế gồm 07 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học, gồm 120 tín chỉ.

Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, điều kiện môn học trước và môn học sau của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

Tất cả sinh viên đều phải tham gia thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, báo cáo kết quả khóa luận trước Hội đồng Khoa học của Khoa.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Kết thúc khoá học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Có trình độ Ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường đại học Công nghệ Miền Đông.
- Có chứng chỉ Tin học theo quy định hiện hành của Trường đại học Công nghệ Miền Đông.
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế hiện có tổng số 22 cán bộ, giảng viên: trong đó có 04 Tiến sĩ, 10 Thạc sĩ, 01 Đại học (xem Bảng 3).

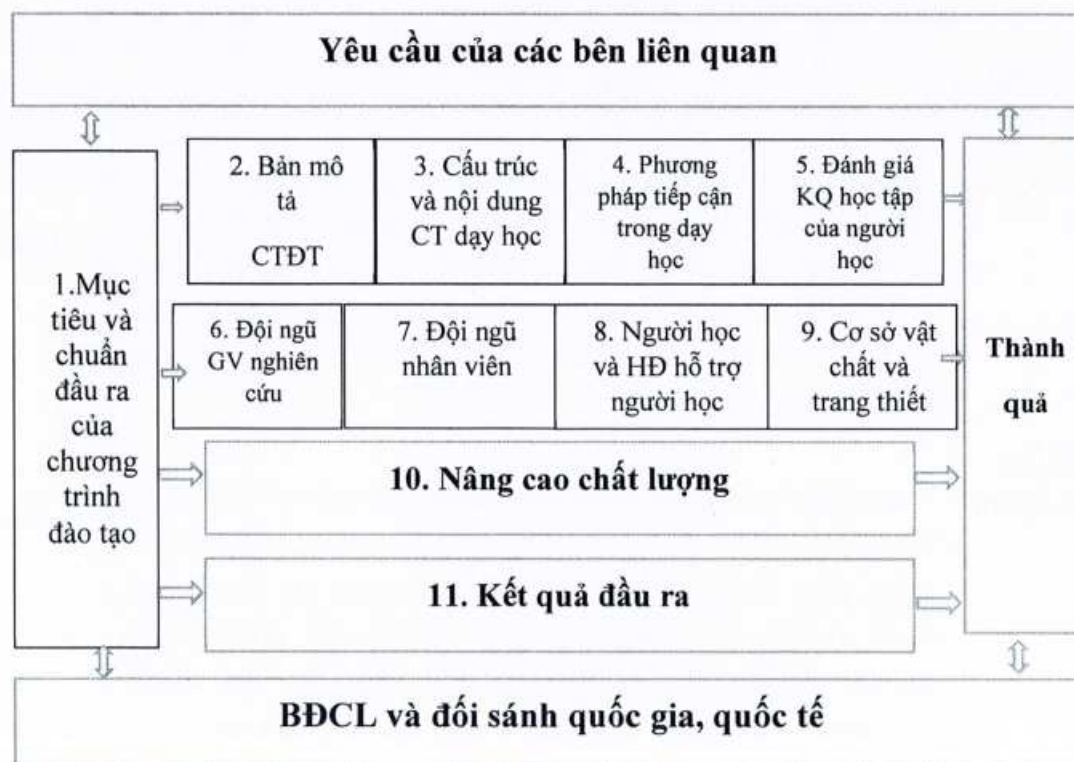
Bảng 3. Thống kê đội ngũ giảng viên của khoa năm 2025

Trình độ	Nam	Nữ	Tổng
Giáo sư	0	0	0
Phó Giáo sư	0	0	0
Tiến sĩ	02	03	05
Thạc sĩ	07	09	16
Đại học	0	01	01
Tổng	09	13	22

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa tiếp cận giáo dục dựa trên Chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ Chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế Chuẩn đầu ra sinh viên, thiết kế Chuẩn đầu ra môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy: Đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình (xem Hình 1)

Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên Chuẩn đầu ra của Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế



Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 4. Chiến lược và phương pháp giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.	Thuyết giảng / thuyết trình
	Bằng phương pháp này giáo viên sẽ giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng	Giải thích cụ thể
	Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.	Thảo luận
Giảng dạy gián tiếp	Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E learning, Zoom; Trans, Facebook, Zalo ...)	Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ
Học tập trải nghiệm	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp.	Thực hành
	Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.	Báo cáo

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.	Làm việc nhóm
Giảng dạy tương tác	Phương pháp này là một quá trình trong đó người ta khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người khác và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức. Khi sử dụng phương pháp này, giáo viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó Giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.	Đóng kịch/ nhập vai Mô hình ứng xử
Học tập độc lập	Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học. Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày.	Đọc và nghiên cứu tài liệu Thực hiện bài kiểm tra cá nhân Khóa luận tốt nghiệp

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

8.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần..

8.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi hội thảo, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ngôn ngữ, và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

8.3. Kiểm tra, đánh giá:

8.3.1. Các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành

* Các học phần chỉ có lý thuyết

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần-ĐHP) bao gồm: Điểm chuyên cần (ĐCC) chiếm trọng số 10%; điểm kiểm tra quá trình (ĐKT) chiếm trọng số 30% và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm trọng số 60%. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = (\text{ĐCC} \times 0.1) + (\text{ĐKT} \times 0.3) + (\text{ĐTHP} \times 0.6)$$

- Điểm chuyên cần của các học phần chỉ có lý thuyết (ĐCC), điểm chuyên cần đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ tham gia học tập của sinh viên. Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (ĐCC):

Bậc	Số tiết nghỉ học so với số tiết quy định của học phần	Mức cho điểm
1	Không vắng	10 điểm
2	Vắng học $\leq 10\%$	8-9 điểm
3	Vắng học $> 10\% - 15\%$	Từ 6-7 điểm
4	Vắng học $> 15\% - 20\%$	Từ 3-5 điểm
5	Vắng học $> 20\%$	0 điểm chuyên cần và không đủ điều kiện thi KTHP

Chú thích:

- Nghi học có lý do thì lấy điểm cận trên.
- Nghi học không có lý do thì lấy điểm cận dưới.
- Thái độ học tập của sinh viên được trừ và cộng tối đa 50% số điểm của mỗi bậc.
- Điểm kiểm tra quá trình của các học phần chỉ có lý thuyết (ĐKT). Điểm kiểm tra quá trình là điểm kiểm tra quá trình học tập của sinh viên.
- Điểm kiểm tra quá trình học tập là điểm kiểm tra thường xuyên hoặc giữa kỳ do giảng viên giảng dạy trực tiếp sinh viên đánh giá. Điểm kiểm tra quá trình học tập được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Hình thức kiểm tra quá trình học tập do giảng viên trực tiếp giảng dạy và Khoa, Bộ môn quy định và có sự phê duyệt của Ban giám hiệu và Phòng Đào tạo đại học - Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế.
- Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP): Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của quy chế này.

8.3.2. Các học phần có cả lý thuyết và thực hành

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần-ĐHP) bao gồm: Điểm chuyên cần (ĐCC) chiếm trọng số 10%, điểm kiểm tra (ĐKT) chiếm trọng số 30% và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm trọng số 60%. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = (\text{ĐCC} \times 0.1) + (\text{ĐKT} \times 0.3) + (\text{ĐTHP} \times 0.6)$$

- Điểm chuyên cần của các học phần có cả lý thuyết và thực hành: Điểm chuyên cần của các học phần có cả lý thuyết và thực hành (ĐCC) bằng trung bình cộng của điểm chuyên cần lý thuyết (ĐCCLT) và điểm chuyên cần thực hành (ĐCCTH) được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐCC} = \frac{(\text{ĐCCLT} + \text{ĐCCTH})}{2}$$

Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (ĐCC)

Bậc	Số tiết nghỉ học so với số tiết quy định của học phần	Mức cho điểm
1	Không vắng	10 điểm
2	Vắng học $\leq 10\%$	8-9 điểm
3	Vắng học $> 10\% - 15\%$	Từ 6-7 điểm
4	Vắng học $> 15\% - 20\%$	Từ 3-5 điểm
5	Vắng học $> 20\%$	0 điểm chuyên cần và không đủ điều kiện thi KTHP

Chú thích:

- Nghi học có lý do thì lấy điểm cận trên.
- Nghi học không có lý do thì lấy điểm cận dưới.
- Thái độ học tập của sinh viên được trừ và cộng tối đa 50% số điểm của mỗi bậc.
- Điểm kiểm tra quá trình của các học phần có cả lý thuyết và thực hành

Điểm kiểm tra quá trình (ĐKT) bao gồm: điểm kiểm tra quá trình lý thuyết (ĐKTLT), điểm kiểm tra thực hành (ĐKTTH). Điểm quá trình được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐKT} = \frac{\text{ĐKTLT} + \text{ĐKTTH}}{2}$$

Chú thích:

- + Phần lý thuyết: điểm kiểm tra quá trình học tập được đánh giá như (mục 1.1.2).
- + Phần thực hành: Sinh viên dự ít nhất 50% số lần kiểm tra theo quy định. Trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học phần, được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm phần thực hành. Điểm phần thực hành được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10).
- Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP): Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của quy chế này.

8.3.3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

8.4. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

8.5. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

Mẫu Rubric đánh giá bài trình bày luận văn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG
KHOA NGÔN NGỮ
VÀ VĂN HOÁ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

RUBRIC ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP SINH VIÊN (GVHD)

Họ và tên GVHD:

Họ tên sinh viên:

Mã sinh viên:

Đề tài:

Tiêu chí đánh giá	Điểm	1 – Yếu	2 – Trung bình	3 – Khá	4 – Giỏi
Mục tiêu (Tính thực tiễn hoặc chuyên môn) của đề tài		- Không có mục tiêu cụ thể. - Không xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Không có ý tưởng mới.	- Mục tiêu không rõ ràng, không thực tế. - Chưa xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Không có ý tưởng mới.	- Mục tiêu rõ ràng. - Xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Không có ý tưởng mới.	- Mục tiêu rõ ràng. - Xác định rõ các vấn đề cần giải quyết. - Có ý tưởng mới cấp đơn vị trở lên.
Phương pháp nghiên cứu		- Không tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Không phân tích, lập luận để chọn phương pháp.	- Tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Không phân tích lý do chọn phương pháp thực hiện.	- Tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Phân tích, lập luận có cơ sở rõ ràng, tin cậy để chọn phương pháp tối ưu.	- Tìm hiểu tổng quan trong và ngoài nước. - Phân tích, lập luận sắc sảo, có cơ sở rõ ràng, tin cậy để chọn phương pháp tối ưu; Có cải tiến mới.
Kết quả		- Hoàn thành dưới 50% mục tiêu, nội dung đề ra. - Không đánh giá kết quả. - Không có số liệu.	- Hoàn thành 50% - 75% mục tiêu, nội dung đề ra. - Có đánh giá nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng. - Số liệu chưa thuyết phục.	- Hoàn thành 75% - 95% mục tiêu, nội dung đề ra. - Có đánh giá kết quả, đáp ứng mục tiêu. - Minh chứng số liệu rõ ràng, tin cậy.	- Hoàn thành 95% - 100% mục tiêu, nội dung đề ra. - Có đánh giá kết quả, đáp ứng mục tiêu. - Minh chứng số liệu rõ ràng, tin cậy.
Tác phong thái độ làm việc		- Sinh viên không gặp gỡ GVHD. - Không trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành không tốt các yêu cầu của giảng viên.	- Sinh viên ít gặp gỡ GVHD (khoảng 2 tuần 1 lần). - Ít trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành các yêu cầu của giảng viên.	- Sinh viên gặp gỡ trao đổi với GVHD (khoảng 1 tuần 1 lần). - Có trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành các yêu cầu của giảng viên.	- Sinh viên thường xuyên trao đổi với GVHD. - Tích cực trao đổi các vấn đề về đề tài. - Chấp hành tốt các yêu cầu của giảng viên.



Tiêu chí đánh giá	Điểm	1 – Yếu	2 – Trung bình	3 – Khá	4 – Giỏi
Kỹ năng viết báo cáo		- Sai nhiều lỗi chính tả (trên 15 lỗi). - Văn phong không mạch lạc rõ ràng, gây khó khăn cho người đọc hiểu vấn đề. - Trình bày chưa đúng theo yêu cầu trình bày của khoa.	- Sai nhiều lỗi chính tả (khoảng 10-15 lỗi). - Văn phong không mạch lạc, rõ ràng. - Trình bày đúng các yêu cầu về bố cục, định dạng của khoa.	- Sai ít lỗi chính tả (khoảng 4-9 lỗi). - Văn phong mạch lạc, rõ ràng. - Trình bày đúng các yêu cầu về bố cục, định dạng của khoa	- Không sai lỗi chính tả (hoặc rất ít dưới 3 lỗi). - Văn phong mạch lạc, rõ ràng, dễ hiểu. - Trình bày đúng tất cả các yêu cầu về bố cục, định dạng của khoa.
- Tổng điểm: - Điểm quy đổi: (Tổng điểm) / 2 =					

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Người đánh giá

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

STT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	22
1.1	A.1 Lý luận chính trị	11
1.2	A.2 Khoa học xã hội	7
1.3	A.3 Ngoại ngữ	4

2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	17
2.2	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	66
2.3	Khóa luận tốt nghiệp	17
Tổng		122

9.2. Danh mục học phần

STT	Mã MH	Học phần	Học phần (Tên tiếng Anh)	Bắt buộc	Số TC
A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG					22
	A.1 Lý luận chính trị				11
1	06CQ0001	Triết học Mác – Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	x	3
2	06CQ0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	x	2
3	06CQ0003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	x	2
4	06CQ0004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	x	2
5	06CQ0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hochiminh Ideology	x	2
	A.2 Khoa học xã hội				7
1	06CQ0006	Pháp luật đại cương	Fundamentals of Laws	x	2
2	06CQ0016	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Vietnamese Culture	x	2
3	06CQ1209	Kinh tế, văn hoá, xã hội ASEAN	Economy-Culture-Society of ASEAN	x	3
	A.4 Ngoại ngữ				4
1	06CQ1110	Tiếng Anh 1	English 1	x	4
2	06CQ1100	Tiếng Anh 2 (*)	English 2 (*)	x	4
3	06CQ1101	Tiếng Anh 3 (*)	English 3 (*)	x	4
4	06CQ1102	Tiếng Anh 4 (*)	English 4 (*)	x	4
5	06CQ1103	Tiếng Anh 5 (*)	English 5 (*)	x	4
6	06CQ1104	Tiếng Anh 6 (*)	English 6 (*)	x	4
	A.5 Kỹ năng hỗ trợ (*)				6
1	06CQ1105	Kỹ năng tư duy học tập và làm việc	Skills for learning and working	x	2
2	06CQ1106	Truyền đạt, giao tiếp, ứng xử	Communication, presentation, and interpersonal skills	x	2
3	06CQ1107	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Innovation and entrepreneurship	x	2
	A.6 Giáo dục thể chất (*)				4
1	06CQ0053	Quần vợt	Tennis		2
2	06CQ0055	Bóng đá	Football		2
3	06CQ0056	Bóng chuyền	Volleyball		2
4	06CQ0057	Cầu lông	Badminton		2
5	06CQ0058	Bóng rổ	Basketball		2
6	06CQ0714	Đá cầu	Shuttlecock Kicking		2

STT	Mã MH	Học phần	Học phần (Tên tiếng Anh)	Bắt buộc	Số TC
7	06CQ0715	Điền kinh	Athletics		2
8	06CQ0716	Cờ vua	Chess		2
9	06CQ0717	Bơi	Swimming		2
10	06CQ0936	Boxing - Kickboxing	Boxing - Kickboxing		2
A.7 Giáo dục quốc phòng (*)					(165T)
1	06CQ0061	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		x	
2	06CQ0062	Công tác quốc phòng và an ninh		x	
3	06CQ0063	Quân sự chung		x	
4	06CQ0064	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		x	
A.8 Tin học (*)					6
1	06CQ1108	Tin học ứng dụng	Introduction to artificial intelligence and its applications	x	2
2	06CQ1112	Tin học ứng dụng – Thực hành	Introduction to artificial intelligence and its applications - Practice	x	3
3	06CQ1109	Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo và các ứng dụng	Applied informatics	x	2
B. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					100
B.1 Kiến thức cơ sở ngành					17
1	06CQ1210	Lý thuyết truyền thông	Communication Theory	x	3
2	06CQ1211	Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện	Multimedia Communication Techniques	x	3
3	06CQ1202	Mạng xã hội	Social Networks	x	2
4	06CQ1212	Tiếng anh chuyên ngành TTĐPT	English for Multimedia Communication	x	3
5	06CQ1213	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	Fundamentals of Journalism and Communication	x	3
6	06CQ1214	Tâm lý học truyền thông và giao tiếp	Psychology of Communication and Interaction	x	3
B.2 Kiến thức chuyên ngành					66
1	06CQ1215	Nghiên cứu thị trường	Market Research	x	3
2	06CQ1216	Thiết kế nội dung truyền thông	Communication Content Design	x	3
3	06CQ1217	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông	Media Production Processes	x	3
4	06CQ1218	Truyền thông tương tác	Truyền thông tương tác	x	3
5	06CQ1219	Báo in và báo trực tuyến	Print and Online Journalism	x	2
6	06CQ1220	Truyền thông số	Digital Communication	x	2
7	06CQ1145	Thiết kế Web	Web Design	x	3
8	06CQ1221	Kỹ thuật quay phim	Cinematography Techniques	x	3
9	06CQ1222	Kỹ thuật dựng phim	Film Editing Techniques	x	3

STT	Mã MH	Học phần	Học phần (Tên tiếng Anh)	Bắt buộc	Số TC
10	06CQ1223	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	Multimedia Graphic Design Applications	x	3
11	06CQ1224	Sản xuất chương trình phát thanh	Radio Program Production	x	2
12	06CQ1225	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	Television Program Production Management	x	3
13	06CQ1226	Biên kịch phim ngắn	Short Film Screenwriting	x	3
14	06CQ1195	Marketing kỹ thuật số	Digital Marketing	x	3
15	06CQ1227	Nghệ thuật nhiếp ảnh	Photography Art	x	3
16	06CQ1228	Thiết kế 3D	3D Design	x	3
17	06CQ1229	Đồ án truyền thông đa phương tiện	Multimedia Project	x	3
18	06CQ1230	Project design 1	Project design 1	x	3
19	06CQ1231	Project design 2	Project design 2	x	3
		Tự chọn chuyên ngành		x	12
		Chuyên ngành 1: Sản xuất phim và quảng cáo			
1	06CQ1232	Nghệ vụ đạo diễn cơ bản	Basic Directing Skills	x	3
2	06CQ1233	Kỹ thuật trường quay	Studio Techniques	x	3
3	06CQ1234	Hậu kỳ kỹ thuật số	Digital Post-Production	x	3
4	06CQ1235	Đồ án chuyên ngành Sản xuất phim và quảng cáo	Capstone Project in Film and Advertising Production	x	3
		Chuyên ngành 2: Công nghệ truyền thông			
1	06CQ1236	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	Multimedia Communication Project Design	x	3
2	06CQ1237	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện	Multimedia Communication Project Management	x	3
3	06CQ1238	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện nâng cao	Advanced Multimedia Graphic Design Applications	x	3
4	06CQ1239	Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông	Capstone Project in Media Technology	x	3
	B.3 Tốt nghiệp			x	17
1	06CQ1241	Thực tập tốt nghiệp TTĐPT	Internship	x	5
2	06CQ1242	Đồ án tốt nghiệp TTĐPT	Undergraduate Graduation Project	x	12
Tổng cộng					122

Chú ý: Những học phần đánh dấu (*) không tính vào số tín chỉ trong chương trình

9.3. Kế hoạch đào tạo

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Học kỳ						
				I	II	III	IV	V	VI	VII
1	06CQ0001	Triết học Mác – Lênin	x	⊙						
2	06CQ0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x		⊙					
3	06CQ0003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		⊙					

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Học kỳ						
				I	II	III	IV	V	VI	VII
4	06CQ0004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x			⊙				
5	06CQ0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x			⊙				
6	06CQ0006	Pháp luật đại cương	x	⊙						
7	06CQ0016	Cơ sở văn hoá Việt Nam	x	⊙						
8	06CQ1209	Kinh tế, văn hoá, xã hội ASEAN	x		⊙					
9	06CQ1110	Tiếng Anh 1	x	⊙						
10	06CQ1100	Tiếng Anh 2 (*)	x		⊙					
11	06CQ1101	Tiếng Anh 3 (*)	x			⊙				
12	06CQ1102	Tiếng Anh 4 (*)	x				⊙			
13	06CQ1103	Tiếng Anh 5 (*)	x					⊙		
14	06CQ1104	Tiếng Anh 6 (*)	x						⊙	
15	06CQ1105	Kỹ năng tư duy học tập và làm việc	x		⊙					
16	06CQ1106	Truyền đạt, giao tiếp, ứng xử	x			⊙				
17	06CQ1107	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	x				⊙	⊙		
18	06CQ0053	Quần vợt								
19	06CQ0055	Bóng đá								
20	06CQ0056	Bóng chuyền								
21	06CQ0057	Cầu lông								
22	06CQ0058	Bóng rổ								
23	06CQ0714	Đá cầu								
24	06CQ0715	Điền kinh								
25	06CQ0716	Cờ vua								
26	06CQ0717	Bơi								
27	06CQ0936	Boxing - Kickboxing								
28	06CQ0061	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	x							
29	06CQ0062	Công tác quốc phòng và an ninh	x							
30	06CQ0063	Quân sự chung	x							
31	06CQ0064	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x							
32	06CQ1108	Tin học ứng dụng	x		⊙					
33	06CQ1112	Tin học ứng dụng – Thực hành	x		⊙					
34	06CQ1109	Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo và các ứng dụng	x			⊙				
35	06CQ1210	Lý thuyết truyền thông	x		⊙					

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Học kỳ						
				I	II	III	IV	V	VI	VII
36	06CQ1211	Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện	x		⊙					
37	06CQ1202	Mạng xã hội	x						⊙	
38	06CQ1212	Tiếng anh chuyên ngành TTĐPT	x				⊙			
39	06CQ1213	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	x	⊙						
40	06CQ1214	Tâm lý học truyền thông và giao tiếp	x		⊙					
41	06CQ1215	Nghiên cứu thị trường	x				⊙			
42	06CQ1216	Thiết kế nội dung truyền thông	x			⊙				
43	06CQ1217	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông	x			⊙		⊙		
44	06CQ1218	Truyền thông tương tác	x			⊙				
45	06CQ1219	Báo in và báo trực tuyến	x			⊙				
46	06CQ1220	Truyền thông số	x			⊙				
47	06CQ1145	Thiết kế web	x				⊙			
48	06CQ1221	Kỹ thuật quay phim	x					⊙		
49	06CQ1222	Kỹ thuật dựng phim	x					⊙		
50	06CQ1223	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	x				⊙			
51	06CQ1224	Sản xuất chương trình phát thanh	x					⊙	⊙	
52	06CQ1225	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	x						⊙	
53	06CQ1226	Biên kịch phim ngắn	x					⊙		
54	06CQ1195	Marketing kỹ thuật số	x					⊙		
55	06CQ1227	Nghệ thuật nhiếp ảnh	x				⊙			
56	06CQ1228	Thiết kế 3D	x					⊙		
57	06CQ1229	Đồ án truyền thông đa phương tiện	x				⊙			

3
3
HỆ
NG
4

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Học kỳ						
				I	II	III	IV	V	VI	VII
58	06CQ1230	Project design 1	x					⊙		
59	06CQ1231	Project design 2	x						⊙	
60	06CQ1232	Nghệ vụ đạo diễn cơ bản	x						⊙	
61	06CQ1233	Kỹ thuật trường quay	x						⊙	
62	06CQ1234	Hậu kỳ kỹ thuật số	x						⊙	
63	06CQ1235	Đồ án chuyên ngành Sản xuất phim và quảng cáo	x						⊙	
64	06CQ1236	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	x						⊙	
65	06CQ1237	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện	x						⊙	
66	06CQ1238	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện nâng cao	x						⊙	
67	06CQ1239	Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông	x						⊙	
68	06CQ1241	Thực tập tốt nghiệp TTĐPT	x							⊙
69	06CQ1242	Đồ án tốt nghiệp TTĐPT	x							⊙

9.4. Kế hoạch học tập

Học kỳ 1: Năm học thứ nhất

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ0001	Triết học Mác – Lênin	x	3
2	06CQ0006	Pháp luật đại cương	x	2
3	06CQ0016	Cơ sở văn hoá Việt Nam	x	2
4	06CQ1110	Tiếng Anh 1	x	4
5	06CQ0061	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	x	
6	06CQ0062	Công tác quốc phòng và an ninh	x	
7	06CQ0063	Quân sự chung	x	
8	06CQ0064	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x	
9	06CQ1213	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	x	3
TỔNG CỘNG				14TC Tích lũy

Học kỳ 2: Năm học thứ nhất

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x	2
2	06CQ0003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	2
3	06CQ1209	Kinh tế, văn hoá, xã hội ASEAN	x	3

4	06CQ1100	Tiếng Anh 2 (*)	x	4
5	06CQ1105	Kỹ năng tư duy học tập và làm việc	x	2
6	06CQ0053	Quần vợt		2
7	06CQ0055	Bóng đá		2
8	06CQ0056	Bóng chuyền		2
9	06CQ0057	Cầu lông		2
10	06CQ0058	Bóng rổ		2
11	06CQ1108	Tin học ứng dụng	x	2
12	06CQ1112	Tin học ứng dụng – Thực hành	x	2
13	06CQ1211	Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện	x	3
14	06CQ1210	Lý thuyết truyền thông	x	3
15	06CQ1214	Tâm lý học truyền thông và giao tiếp	x	3
TỔNG CỘNG				16 TC Tích lũy

Học kỳ 3: Năm học thứ hai

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ0004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	2
2	06CQ0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	2
3	06CQ1216	Thiết kế nội dung truyền thông	x	3
4	06CQ1101	Tiếng Anh 3 (*)	x	4
5	06CQ1106	Truyền đạt, giao tiếp, ứng xử	x	2
6	06CQ0714	Đá cầu		2
7	06CQ0715	Điền kinh		2
8	06CQ0716	Cờ vua		2
9	06CQ0717	Bơi		2
10	06CQ0936	Boxing - Kickboxing		2
11	06CQ1109	Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo và các ứng dụng	x	2
12	06CQ1217	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông	x	3
13	06CQ1218	Truyền thông tương tác	x	3
14	06CQ1219	Báo in và báo trực tuyến	x	2
15	06CQ1220	Truyền thông số	x	2
TỔNG CỘNG				17 TC Tích lũy

Học kỳ 4: Năm học thứ hai

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ1212	Tiếng anh chuyên ngành TTĐPT	x	3
2	06CQ1102	Tiếng Anh 4 (*)	x	4
3	06CQ1215	Nghiên cứu thị trường	x	3
4	06CQ1145	Thiết kế web	x	3
5	06CQ1223	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	x	3
6	06CQ1227	Nghệ thuật nhiếp ảnh	x	3
7	06CQ1229	Đồ án truyền thông đa phương tiện	x	3
TỔNG CỘNG				18 TC Tích lũy

Học kỳ 5: Năm học thứ ba

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ1103	Tiếng Anh 5 (*)	x	4
2	06CQ1107	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	x	2
3	06CQ1221	Kỹ thuật quay phim	x	3
4	06CQ1222	Kỹ thuật dựng phim	x	3
5	06CQ1224	Sản xuất chương trình phát thanh	x	2
6	06CQ1226	Biên kịch phim ngắn	x	3
7	06CQ1195	Marketing kỹ thuật số	x	3
8	06CQ1228	Thiết kế 3D	x	3
9	06CQ1230	Project design 1	x	3
TỔNG CỘNG				20 TC Tích lũy

Học kỳ 6: Năm học thứ ba

STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ1104	Tiếng Anh 6 (*)	x	4
2	06CQ1202	Mạng xã hội	x	2
3	06CQ1225	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	x	3
4	06CQ1231	Project design 2	x	3
5	06CQ1232	Nghệ vụ đạo diễn cơ bản	x	3
6	06CQ1233	Kỹ thuật trường quay	x	3
7	06CQ1234	Hậu kỳ kỹ thuật số	x	3
8	06CQ1235	Đồ án chuyên ngành Sản xuất phim và quảng cáo	x	3
9	06CQ1236	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	x	3
10	06CQ1237	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện	x	3
11	06CQ1238	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện nâng cao	x	3
12	06CQ1239	Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông	x	3
TỔNG CỘNG				20 TC Tích lũy

Học kỳ 7: Năm học thứ tư

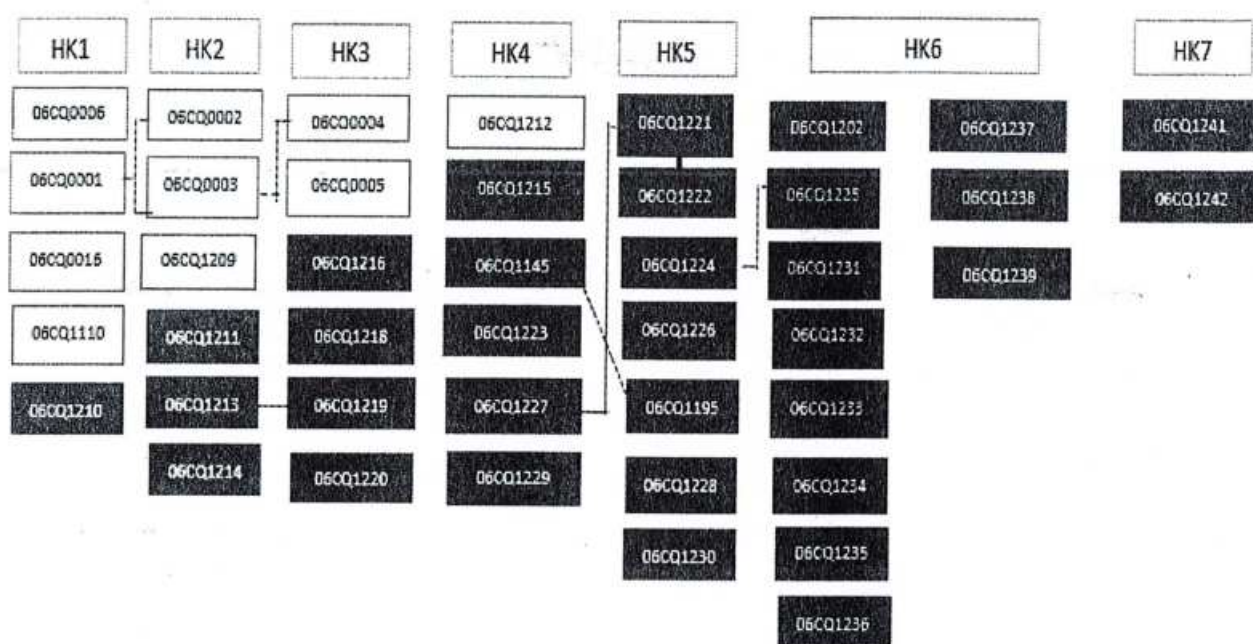
STT	Mã MH	Học phần	Bắt buộc	Số tín chỉ
1	06CQ1241	Thực tập tốt nghiệp TTĐPT	x	5
2	06CQ1242	Đồ án tốt nghiệp TTĐPT	x	12
TỔNG CỘNG				17 TC Tích lũy

9.5 Ma trận tích hợp môn học – chuẩn đầu ra chương trình

S T T	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLO									
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10
1	06CQ0001	Triết học Mác – Lênin	X							X		X
2	06CQ0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	X							X		X
3	06CQ0003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X							X		X
4	06CQ0004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X							X		X
5	06CQ0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X							X		X
6	06CQ0006	Pháp luật đại cương	X							X		X
7	06CQ0016	Cơ sở văn hoá Việt Nam	X							X		X
8	06CQ1209	Kinh tế, văn hoá, xã hội ASEAN	X							X		X
9	06CQ1110	Tiếng Anh 1	X	X						X	X	X
10	06CQ1100	Tiếng Anh 2 (*)	X	X						X	X	X
11	06CQ1101	Tiếng Anh 3 (*)	X	X						X	X	X
12	06CQ1102	Tiếng Anh 4 (*)	X	X						X	X	X
13	06CQ1103	Tiếng Anh 5 (*)	X	X						X	X	X
14	06CQ1104	Tiếng Anh 6 (*)	X	X						X	X	X
15	06CQ1105	Kỹ năng tư duy học tập và làm việc										
16	06CQ1106	Truyền đạt, giao tiếp, ứng xử										
17	06CQ1107	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp										
18	06CQ0053	Quần vợt	X	X						X	X	X
19	06CQ0055	Bóng đá										
20	06CQ0056	Bóng chuyền										
21	06CQ0057	Cầu lông										
22	06CQ0058	Bóng rổ										
23	06CQ0714	Đá cầu										
24	06CQ0715	Điền kinh										
25	06CQ0716	Cờ vua										
26	06CQ0717	Bơi										
27	06CQ0936	Boxing - Kickboxing										
28	06CQ0061	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	X							X		X
29	06CQ0062	Công tác quốc phòng và an ninh	X							X		X
30	06CQ0063	Quân sự chung	X							X		X
31	06CQ0064	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	X							X		X
32	06CQ1108	Tin học ứng dụng	X	X						X	X	X
33	06CQ1112	Tin học ứng dụng – Thực hành	X	X						X	X	X
34	06CQ1109	Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo và các ứng dụng	X	X						X	X	X
35	06CQ1210	Lý thuyết truyền thông	X							X	X	X

S T T	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLO									
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10
36	06CQ1211	Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện	X							X		X
37	06CQ1202	Mạng xã hội	X							X		X
38	06CQ1212	Tiếng anh chuyên ngành TTĐPT	X	X						X	X	X
39	06CQ1213	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	X							X		X
40	06CQ1214	Tâm lý học truyền thông và giao tiếp	X							X		X
41	06CQ1215	Nghiên cứu thị trường	X							X		X
42	06CQ1216	Thiết kế nội dung truyền thông	X	X						X	X	X
43	06CQ1217	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông	X	X						X	X	X
44	06CQ1218	Truyền thông tương tác	X	X		X				X	X	X
45	06CQ1219	Báo in và báo trực tuyến	X	X		X				X	X	X
46	06CQ1220	Truyền thông số	X	X		X				X	X	X
47	06CQ1145	Thiết kế Web	X	X		X				X	X	X
48	06CQ1221	Kỹ thuật quay phim	X			X				X	X	X
49	06CQ1222	Kỹ thuật dựng phim	X			X				X	X	X
50	06CQ1223	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	X			X				X	X	X
51	06CQ1224	Sản xuất chương trình phát thanh	X			X				X	X	X
52	06CQ1225	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình	X			X				X	X	X
53	06CQ1226	Biên kịch phim ngắn	X			X				X	X	X
54	06CQ1195	Marketing kỹ thuật số	X		X					X	X	X
55	06CQ1227	Nghệ thuật nhiếp ảnh	X		X					X	X	X
56	06CQ1228	Thiết kế 3D	X	X	X					X	X	X
57	06CQ1229	Đồ án truyền thông đa phương tiện	X	X	X					X	X	X
58	06CQ1230	Project design 1	X		X			X	X	X	X	X
59	06CQ1231	Project design 2	X		X			X	X	X	X	X
60	06CQ1232	Nghệ vụ đạo diễn cơ bản	X		X	X				X	X	X
61	06CQ1233	Kỹ thuật trường quay	X		X	X				X	X	X
62	06CQ1234	Hậu kỳ kỹ thuật số	X		X	X				X	X	X
63	06CQ1235	Đồ án chuyên ngành Sản xuất phim và quảng cáo	X	X		X		X	X	X	X	X
64	06CQ1236	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	X	X		X		X	X	X	X	X
65	06CQ1237	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
66	06CQ1238	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện nâng cao	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
67	06CQ1239	Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông	X	X		X		X	X	X	X	X
68	06CQ1241	Thực tập tốt nghiệp TTĐPT	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
69	06CQ1242	Đồ án tốt nghiệp TTĐPT	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

9.6 Sơ đồ chương trình đào tạo



*Ghi chú:

Kiến thức đại cương
Kiến thức cơ sở ngành
Kiến thức chuyên ngành

Môn học trước

9.7 Tóm tắt chương trình đào tạo

Chương trình đại học chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện là một trong những ngành học chủ đạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế của trường Đại học Công Nghệ Miền Đông, đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của sự phát triển công nghệ của Việt Nam.

Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao có đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt để tham gia vào môi trường doanh nghiệp, tự phát triển dự án cá nhân.

Chương trình đồng thời chú trọng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ cũng như ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và học tập suốt đời để thích ứng với thị trường lao động và khả năng thích nghi với sự thay đổi của ngành công nghiệp truyền thông số. Chương trình được thiết kế theo hệ tín chỉ với 122 học phần chia ra 7 học kỳ tương ứng với 3,5 năm học. Chi tiết tại mục đề cương chi tiết học phần.

10. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Phụ lục kèm theo

11. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Ngành Truyền thông đa phương tiện đã được đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường đại học có uy tín tại Việt Nam có đào tạo cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình như:

- Học viện Báo chí và tuyên truyền
- Trường Đại học Nam Cần Thơ
- Trường Đại học Văn Hiến

Bảng so sánh chương trình của các trường đại học đào tạo cùng ngành

Chương trình Truyền thông đa phương tiện	Kiến thức GD đại cương	Kiến thức GD Cơ sở ngành	Kiến thức GD Chuyên ngành	Thực tập tốt nghiệp hoặc khóa luận	TỔNG
Học viện Báo chí và tuyên truyền	25	10	71	14	120
Trường Đại học Nam Cần Thơ	33	37	45	14	136
Trường Đại học Văn Hiến	44	20	53	17	134

Dựa trên nội dung Chương trình đào tạo của các trường đại học có đào tạo cùng ngành hàng đầu tại Việt Nam. Đây là được xem là một cơ sở tin cậy để Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông tham khảo và kế thừa cách phân bổ các học phần. Nội dung các học phần chuyên ngành nhằm đi sâu vào Chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện mà các chương trình trên đã áp dụng.

Các học phần được tham khảo từ 03 chương trình nêu trên nhằm đảm bảo kiến thức các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Bên cạnh đó, chương trình đã đảm các quy định của Chính phủ và Bộ Giáo dục đào tạo, đặc biệt là Quyết định số 1982/QĐ-TTg năm 2016 về Khung trình độ quốc gia và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 quy định về chuẩn Chương trình đào tạo.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông./.



Đồng Nai, ngày 24 tháng 05 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ThS. Phạm Thành Trung

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

1. THÔNG TIN CHUNG - GENERAL INFORMATION

Tên học phần Tiếng Việt:	Triết học Mác – Lênin
Tên học phần Tiếng Anh:	Marxist - Leninist Philosophy
Mã học phần:	06CQ0001
Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
Khoa/Bộ môn phụ trách:	Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật
Giảng viên phụ trách:	
Giảng viên tham gia giảng dạy:	
Số tín chỉ:	3
Lý thuyết:	45 tiết
Thực hành:	0
Bài tập:	0
Tính chất của môn:	☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn
Học phần trước:	
Học phần song hành:	

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN - COURSE DESCRIPTION

Triết học Mác- Lênin là học phần bắt buộc trong Chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành.

Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong hệ thống các môn học Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về triết học Mác – Lênin.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN - COURSE LEARNING OUTCOMES

Bảng 1: Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Kí hiệu CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CĐR CTĐT tương ứng
CLO1	Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Triết học Mác - Lênin (khái niệm, vấn đề cơ bản của triết học, những tiền đề của sự ra đời triết học Mác - Lênin, thực chất, ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện, Lenin bổ sung và phát triển triết học Mác; đối tượng, chức năng, vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay).	1.0	PLO1
CLO1	Hiểu được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.	1.0	PLO1
CLO2	Nắm được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật, ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn.	1.0	PLO1
CLO2	Trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận nhận thức duy vật biện chứng, về học thuyết kinh tế - xã hội; vận dụng ý nghĩa phương pháp luận vào thực tiễn cuộc sống.	1.0	PLO1
CLO2	Nắm được những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về giai cấp, đấu tranh giai cấp; về nhà nước và cách mạng xã hội; về dân tộc, quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại; vận dụng vào nhận thức những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.	2.0	PLO1
CLO3	Trang bị những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về con người, về ý thức xã hội; vận dụng vào nhận thức những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.	2.0	PLO1
CLO3	Biết vận nguyên tắc phương pháp luận từ nội dung lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, vào nhận thức và hoạt động thực tiễn. Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Triết học Mác - Lênin.	1.0	PLO1
CLO3	Khẳng định những nền tảng khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng; đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.	3.0	PLO10
CLO3	Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn cuộc sống trong giai đoạn hiện nay. Rèn luyện kỹ năng suy luận, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.	3.0	PLO1 PLO8
CLO4	Củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng.	3.0	PLO1
CLO4	Bồi dưỡng lập trường mác xít, củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa duy vật lịch sử; tin tưởng vào đường lối quan điểm của Đảng; đấu tranh với các quan điểm thù địch, sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.	3.0	PLO1 PLO10

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY - COURSE CONTENT, LESSON PLAN

Bảng 2: Nội dung học phần, kế hoạch giảng dạy

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Chương 1: Khái luận về triết học và triết học Mác- Lênin		15				35	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học và ôn lại kiến thức đã học khi đến lớp. - Làm bài tập về nhà.	A1 A3
1	Triết học và vấn đề cơ bản của triết học. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Bài tập								
Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng		15				35			A1
2	2.1. Vật chất và ý thức. 2.2. Phép biện chứng duy vật. 2.3. Lý luận nhận thức. Bài tập								A2
Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử		15				35			A3
3	3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. 3.2. Giai cấp và dân tộc. 3.3. Nhà nước và cách mạng XH 3.4. Ý thức xã hội. 3.5. Triết học về con người. Bài tập								A1 A3
Tổng		45				105			



5. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR môn học	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá chuyên cần (quá trình)	- Chuyên cần (đi học đều, đúng giờ) - Trả lời các câu hỏi ngắn tại lớp - Làm bài tập trên ở nhà - Làm bài tập tại lớp	CLO1 CLO3 CLO4	10
A2. Đánh giá giữa kỳ (Kiểm tra quá trình)	- Thảo luận nhóm - Kiểm tra cá nhân tại lớp - Bài tập tình huống	CLO2 CLO3 CLO4	30
A3. Đánh giá cuối kỳ (Điểm thi kết thúc học phần)	Bài thi tự luận theo quy định của Trường.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	60

6. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1 Số câu: 2 Tỷ lệ: 20%	CDR				
	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 2 Số câu: 4 Tỷ lệ: 40%	CDR				
	Số câu: 1	Số câu: 2	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 3 Số câu: 4 Tỷ lệ: 40%	CDR				
	Số câu: 1	Số câu: 2	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0
Tổng cộng 10 câu (Tỷ lệ 100%)	Số câu: 3 Tỷ lệ: 30%	Số câu: 5 Tỷ lệ: 50%	Số câu: 2 Tỷ lệ: 20%	Số câu: 0	Số câu: 0

7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

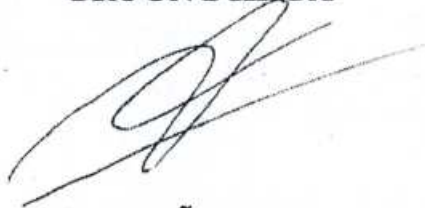
Giáo trình chính

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- [2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [4] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2003), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Văn Dũng

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Thạc sĩ: Nguyễn Thái Vĩnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1. THÔNG TIN CHUNG - GENERAL INFORMATION

Tên học phần Tiếng Việt:	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
Tên học phần Tiếng Anh:	Political Economics of Marxism and Leninism
Mã học phần:	06CQ0002
Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
Khoa/Bộ môn phụ trách:	Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật
Giảng viên phụ trách:	
Giảng viên tham gia giảng dạy:	
Số tín chỉ:	2
Lý thuyết:	30 tiết
Thực hành:	0
Bài tập:	0
Tính chất của môn:	☒ <i>Bắt buộc</i> ☐ <i>Tự chọn</i>
Học phần trước:	06CQ0001
Học phần song hành:	

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN - COURSE DESCRIPTION

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong Chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong học phần Triết học Mác – Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Giúp sinh viên có những hiểu biết có tính hệ thống về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư và những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN - COURSE LEARNING OUTCOMES

Bảng 1: Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
CLO1	Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học tư tưởng Kinh tế chính trị Mác - Lênin (khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học)	1.0	PLO1
CLO1	Hiểu rõ được hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.	2.0	PLO2
CLO1	Nắm và phân tích được những kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin: giá trị thặng dư, bản chất, nguồn gốc của giá trị thặng dư, tích lũy tư bản, các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.	3.0	PLO1
CLO1	Trình bày được nguyên nhân hình thành và đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản. Nhưng biểu hiện mới về kinh tế của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản ngày nay.	2.0	PLO2
CLO1	Phân tích được nguyên nhân hình thành và đặc điểm của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường thị tư bản chủ nghĩa. Vai trò lịch sử và hạn chế phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay.	3.0	PLO2 PLO9
CLO2	Phân tích, giải thích được tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;	3.0	PLO9
CLO2	Phân tích được nội dung cơ bản, quan điểm giải pháp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	3.0	PLO9
CLO3	Phân tích được tính tất yếu, những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển ở Việt Nam.	3.0	PLO9
CLO3	Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả.	2.0	PLO10
CLO3	Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.	3.0	PLO10 PLO13
CLO4	Thấy rõ vai trò, trách nhiệm của mình để góp phần hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đóng góp vào sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	3.0	PLO14

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY - COURSE CONTENT, LESSON PLAN

Bảng 2: Nội dung học phần, kế hoạch giảng dạy

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin		4				10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc-chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học.	A1 A3
1	Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin Bài tập								
Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia Thị trường		4				10			
2	2.1 Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa 2.2 Thị trường và nền kinh tế thị trường 2.3 Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường Bài tập								
Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường		4				10			
3	3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư 3.2. Tích lũy tư bản 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường Bài tập								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Chương 4 : Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường		4				10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết tình huống. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học và ôn lại kiến thức đã học khi đến lớp.	A1 A2 A3
4	Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.2. Lý luận của V.I Lênin về các đặc điểm kinh tế độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Bài tập								
Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam		7				15			
5+6	5.1 Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN. 5.2 Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. 5.3 Các quan hệ lợi ích kinh tế ở VN. Bài tập								
Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của VN		7				15			
7+8	6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam Bài tập								
Tổng		30				70			

5. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR môn học	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá chuyên cần (Quá trình)	- Chuyên cần (đi học đều, đúng giờ) - Trả lời các câu hỏi ngắn tại lớp - Làm bài tập trên ở nhà - Làm bài tập tại lớp	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	10
A2. Đánh giá giữa kỳ (Kiểm tra quá trình)	- Thảo luận nhóm - Kiểm tra cá nhân tại lớp - Bài tập tình huống	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	30
A3. Đánh giá cuối kỳ (Điểm thi kết thúc học phần)	Bài thi tự luận theo quy định của Trường.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	60

6. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1 <i>Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 2 <i>Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 3 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 4 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 5 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 6 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Tổng cộng: 10 câu (Tỉ lệ: 100%)	<i>Số câu: 3</i> <i>Tỉ lệ 30%</i>	<i>Số câu: 5</i> <i>Tỉ lệ 50%</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Tỉ lệ 20%</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>

7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

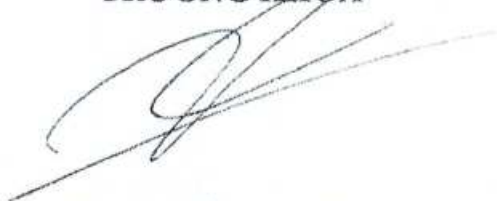
Giáo trình

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

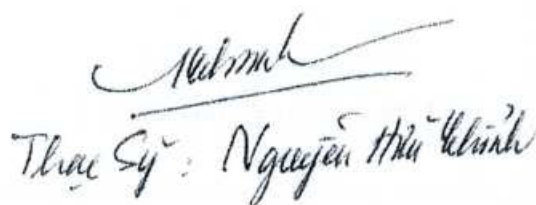
- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Văn Dũng

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Thạc Sĩ: Nguyễn Hữu Khánh

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

1. THÔNG TIN CHUNG - GENERAL INFORMATION

Tên học phần Tiếng Việt:	Chủ nghĩa xã hội khoa học
Tên học phần Tiếng Anh:	Scientific Socialism
Mã học phần:	06CQ0003
Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
Khoa/Bộ môn phụ trách:	Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật
Giảng viên phụ trách:	
Giảng viên tham gia giảng dạy:	
Số tín chỉ:	2
Lý thuyết:	30 tiết
Thực hành:	0
Bài tập:	0
Tính chất của môn:	☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn
Học phần trước:	06CQ0002
Học phần song hành:	

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN - COURSE DESCRIPTION

Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội; những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN - COURSE LEARNING OUTCOMES

Bảng 1: Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
CLO1	Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học (sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu)	1.0	PLO1
CLO1	Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay	2.0	PLO1
CLO1	Kiến thức cơ bản những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể Việt Nam.	2.0	PLO1
CLO1	Nắm được bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung và ở Việt Nam nói riêng.	2.0	PLO1
CLO1	Nắm được những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH	2.0	PLO1
CLO1	Nắm được quan điểm cơ bản CN Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc – tôn giáo và quan điểm, nội dung, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước VN hiện nay.	2.0	PLO1
CLO1	Nắm được quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.	3.0	PLO1
CLO2	Phân tích được các điều kiện kinh tế - xã hội và vai trò của C. Mác và Ph.Ăngghen trong việc hình thành CNXHKH vai trò của Lênin trong vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học; đối tượng nghiên cứu của CNXHKH; những đóng góp về lý luận chính trị - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam qua 35 năm đổi mới.	4.0	PLO1
CLO2	Trình bày và phân tích được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; những điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay theo quan điểm của ĐCSVN.	2.0	PLO1
CLO2	Phân tích được điều kiện ra đời, đặc trưng của CNXH; tính tất yếu, đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH; luận điểm của ĐCSVN về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư TBCN.	4.0	PLO1
CLO2	Phân tích được cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; vị trí, vai trò, nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay.	4.0	PLO1

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
CLO2	Phân tích được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc và giải quyết dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa;	4.0	PLO1
CLO2	Phân tích được cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp, tầng lớp cơ bản trong cơ cấu xã hội – giai cấp Việt Nam; nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường khối liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta hiện nay.	4.0	PLO1
CLO2	Phân tích được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc và giải quyết dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa;	4.0	PLO1
CLO2	Phân tích, làm rõ được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng XHCN; quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; Phân tích được mối quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo ở Việt Nam, ảnh hưởng của mối quan hệ đó đến sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước, đến độc lập, chủ quyền của Tổ quốc.	4.0	PLO1
CLO2	Trình bày và phân tích được vị trí, chức năng của gia đình, cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; những biến đổi cơ bản của gia đình Việt Nam và phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	4.0	PLO1
CLO3	Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn CNXHKH	2.0	PLO1
CLO3	Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả.	3.0	PLO1 PLO8
CLO3	Vận dụng những nội dung đã học để phân tích, giải thích những vấn đề trong thực tiễn liên quan một cách khoa học.	4.0	PLO1
CLO4	Có thái độ tích cực đối với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do ĐCS khởi xướng và lãnh đạo.	3.0	PLO1 PLO10
CLO4	Củng cố niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công nhân đối với sự nghiệp xây dựng CNXH trên thế giới cũng như Việt Nam.	3.0	PLO1 PLO10
CLO4	Có niềm tin vào chế độ XHCN, luôn tin tưởng và ủng hộ đường lối đổi mới theo định hướng CNXH dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN	3.0	PLO1 PLO10
CLO4	Củng cố niềm tin vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo	4.0	PLO10

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY – COURSE CONTENT, LESSON PLAN

Bảng 2: Nội dung học phần, kế hoạch giảng dạy

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa XHKH		4				10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học.	A1 A2 A3
1	Sự ra đời của chủ nghĩa XHKH Các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKH Bài tập								
Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của G/c công nhân		4				10			
2	1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân 2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay 3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân VN Bài tập								
Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		5				10			
3	1. Chủ nghĩa xã hội 2. Thời kỳ quá độ lên CNXH 3. Quá độ lên CNXH ở Việt Nam Bài tập								
Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa		5				10			
4	1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa 2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa 3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam Bài tập								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chương 5: Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH	4				10			
5	Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam Bài tập								A1
	Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	4				10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4		A2
6	Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam Bài tập								A3
	Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	4				10			
7	Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bài tập								
	Tổng	30				70			

V.4
ING
IQC
NGH
ION

5. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR môn học	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá chuyên cần (Quá trình)	- Chuyên cần (đi học đều, đúng giờ) - Trả lời các câu hỏi ngắn tại lớp - Làm bài tập trên ở nhà - Làm bài tập tại lớp		10
A2. Đánh giá giữa kỳ (Kiểm tra quá trình)	- Thảo luận nhóm - Kiểm tra cá nhân tại lớp - Bài tập tình huống	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	30
A3. Đánh giá cuối kỳ (Điểm thi kết thúc học phần)	Bài thi tự luận theo quy định của Trường.		60

6. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1 Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)	CĐR				
	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 2 Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)	CĐR				
	Số câu: 0	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 3 Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)	CĐR				
	Số câu: 0	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 4 Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)	CĐR				
	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 5 Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)	CĐR				
	Số câu: 0	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 6 Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)	CĐR				
	Số câu: 0	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0
Chương 7 Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)	CĐR				
	Số câu: 0	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0
Tổng cộng: 10 câu (Tỉ lệ: 100%)	Số câu: 2 Tỉ lệ 20%	Số câu: 6 Tỉ lệ 60%	Số câu: 2 Tỉ lệ 20%	Số câu: 0	Số câu: 0

7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

Tài liệu/giáo trình chính

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo/bổ sung

- [2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Văn Dũng

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Thạc Sĩ Nguyễn Hữu Khánh

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

1. THÔNG TIN CHUNG - GENERAL INFORMATION

Tên học phần Tiếng Việt:	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
Tên học phần Tiếng Anh:	History of Vietnamese Communist Party
Mã học phần:	06CQ0004
Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
Khoa/Bộ môn phụ trách:	Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật
Giảng viên phụ trách:	
Giảng viên tham gia giảng dạy:	
Số tín chỉ:	2
Lý thuyết:	30 tiết
Thực hành:	0
Bài tập:	0
Tính chất của môn:	☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn
Học phần trước:	06CQ0003
Học phần song hành:	

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN - COURSE DESCRIPTION

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình ra đời và lãnh đạo đấu tranh qua các thời kỳ lịch sử (1930-1975); quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội từ 1975 đến nay.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN - COURSE LEARNING OUTCOMES

Bảng 1: Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
CLO1	Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học).	2.0	PLO1
CLO1	Những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930-1945).	2.0	PLO1
CLO1	Kiến thức về sự lãnh đạo của Đảng đối với haicuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ (1945-1975);	2.0	PLO1
CLO1	Kiến thức có hệ thống về quá trình phát triểnđường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.	2.0	PLO1
CLO2	Phân tích được những điều kiện cần thiết dẫn tới sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.	2.0	PLO1
CLO2	Phân tích được những nội dung cơ bản, ý nghĩa lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc gđ 1930 -1945.	4.0	PLO1
CLO2	Phân tích được đường lối và sự chỉ đạo, ý nghĩa lịch sử, kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ giai đoạn 1945 – 1975; cách mạng xã hội chủ nghĩa và những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc 1954- 1975.	4.0	PLO1
CLO2	Khái quát được quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước và quá trình tìm con đường đổi mới đất nước; nội dung đường lối đổi mới toàn diện Đại hội VI của Đảng (12/1986) và quá trình thực hiện.	2.0	PLO1
CLO2	Phân tích được nội dung Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991 và bổ sung, phát triển năm 2011); vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập	4.0	PLO1

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
	quốc tế; thành tựu, ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp đổi mới.		
CLO3	Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả.	3.0	PLO1 PLO8
CLO3	Có khả năng nhận thức và phân bác được những luận điểm xuyên tạc đường lối lãnh đạo của Đảng. Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn cuộc sống trong giai đoạn hiện nay.	3.0	PLO1 PLO8
CLO4	Củng cố niềm tin vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Có phương pháp tư duy mới trong học tập. Tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo.	3.0	PLO10

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY - COURSE CONTENT, LESSON PLAN

Bảng 2: Nội dung học phần, kế hoạch giảng dạy

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử ĐCSVN.	6				15			
1	Đối tượng nghiên cứu Chức năng, nhiệm vụ PP nghiên cứu, học tập Mục đích, yêu cầu						CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV. giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học.	A1 A3
	Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	8				20			

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
2+3	1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2/1930) 2. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945)								
Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975)		8				20	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết tình huống. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học và ôn lại kiến thức đã học khi đến lớp.	A1 A3
4+5	1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2/1930) Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945)								
Chương 3: Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay)		8				25			
6+7	1. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) Lãnh đạo công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ 1986 đến nay)								
Tổng		30				70			

5. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR môn học	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá chuyên cần (Quá trình)	- Chuyên cần (đi học đều, đúng giờ) - Trả lời các câu hỏi ngắn tại lớp - Làm bài tập trên ở nhà - Làm bài tập tại lớp	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	10

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR môn học	Tỷ lệ (%)
A2. Đánh giá giữa kỳ (Kiểm tra quá trình)	- Thảo luận nhóm - Kiểm tra cá nhân tại lớp - Bài tập tình huống	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	30
A3. Đánh giá cuối kỳ (Điểm thi kết thúc học phần)	Bài thi tự luận theo quy định của Trường.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	60

6. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1 <i>Số câu: 2 (Tỷ lệ: 20%)</i>	CDR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 2 <i>Số câu: 4 (Tỷ lệ: 40%)</i>	CDR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 2</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 3 <i>Số câu: 4 (Tỷ lệ: 40%)</i>	CDR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 2</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Tổng cộng: 10 câu (Tỷ lệ: 100%)	<i>Số câu: 3</i> <i>Tỷ lệ 30%</i>	<i>Số câu: 5</i> <i>Tỷ lệ 50%</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Tỷ lệ 20%</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>

7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

Tài liệu/giáo trình chính

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2012), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo/bổ sung

- [2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [3] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Văn Dũng

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Thạc sĩ: Nguyễn Thị Minh

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

1. THÔNG TIN CHUNG - GENERAL INFORMATION

Tên học phần Tiếng Việt:	Tư tưởng Hồ Chí Minh
Tên học phần Tiếng Anh:	Hochiminh Ideology
Mã học phần:	06CQ0005
Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
Khoa/Bộ môn phụ trách:	Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật
Giảng viên phụ trách:	
Giảng viên tham gia giảng dạy:	
Số tín chỉ:	2
Lý thuyết:	30 tiết
Thực hành:	0
Bài tập:	0
Tính chất của môn:	☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn
Học phần trước:	06CQ0003
Học phần song hành:	

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN - COURSE DESCRIPTION

Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau khi sinh viên học xong các môn học thuộc Chủ nghĩa Mác – Lênin bao gồm: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ cơ sở thực tiễn, cơ sở lý luận, nhân tố chủ quan hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh; hiểu rõ các giai đoạn trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhận thức được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập và cách mạng giải phóng dân tộc; nắm được tính quy luật của cách mạng Việt Nam: độc lập

dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam, về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức, con người.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN - COURSE LEARNING OUTCOMES

Bảng 1: Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
CLO1	Nắm được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học tư tưởng Hồ Chí Minh (khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn học)	2.0	PLO1
CLO1	Hiểu rõ cơ sở thực tiễn, cơ sở lý luận, nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, các giai đoạn cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	2.0	PLO1
CLO2	Nhận thức được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; nắm được tính quy luật của cách mạng Việt Nam; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.	3.0	PLO1
CLO2	Nắm được những kiến thức cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về ĐCSVN, về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì dân dân. Phân tích, vận dụng vào giải thích các vấn đề phòng, chống các tiêu cực trong Đảng, trong Nhà nước ta hiện nay.	3.0	PLO1
CLO2	Nắm và phân tích được những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về văn hóa, đạo đức, con người. Vận dụng vào thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.	3.0	PLO1
CLO3	Phân tích, giải thích được tính đúng đắn và sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những yếu tố tác động đến việc xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3.0	PLO1 PLO8
CLO3	Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Tư tưởng Hồ Chí Minh. Rèn luyện kỹ năng tuyệt trình, làm việc nhóm hiệu quả.	2.0	PLO1 PLO8
CLO3	Có khả năng nhận thức và phân bác được những luận điểm xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh. Biết vận dụng những kiến thức đã học vào phân tích thực tiễn cuộc sống trong giai đoạn hiện nay.	3.0	PLO1 PLO8
CLO4	Thấy rõ vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam; tin tưởng vào chế độ chính trị xã hội, vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.	2.0	PLO1 PLO10

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY - COURSE CONTENT, LESSON PLAN

Bảng 2: Nội dung học phần, kế hoạch giảng dạy

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Chương 1: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh		4				10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học.	A1 A3
1	Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh Đối tượng nghiên cứu								
Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng HCM		4				10			
2	2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh								
Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và CNXH		4				10			
3	3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chương 4 : Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	4				10			
4	4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản 4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 4.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước.								
	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế	7				15			A1
5+6	5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết toàn dân tộc 5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 5.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay.						CLO1 CLO2 CLO3 CLO4		A2
	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	7				15			A3
7+8	6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 6.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 6.4. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng HCM								
	Tổng	30				70			

5. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR môn học	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá chuyên cần (Quá trình)	- Chuyên cần (đi học đều, đúng giờ) - Trả lời các câu hỏi ngắn tại lớp - Làm bài tập trên ở nhà - Làm bài tập tại lớp	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	10
A2. Đánh giá giữa kỳ (Kiểm tra quá trình)	- Thảo luận nhóm - Kiểm tra cá nhân tại lớp - Bài tập tình huống	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	30
A3. Đánh giá cuối kỳ (Điểm thi kết thúc học phần)	Bài thi tự luận theo quy định của Trường.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	60

6. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1 <i>Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 2 <i>Số câu: 1 (Tỉ lệ: 10%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 3 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 4 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 5 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 6 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 20%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Tổng cộng: 10 câu (Tỉ lệ: 100%)	<i>Số câu: 3</i> <i>Tỉ lệ 30%</i>	<i>Số câu: 5</i> <i>Tỉ lệ 50%</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Tỉ lệ 20%</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>

7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

Tài liệu/giáo trình chính

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo/bổ sung

- [2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2005), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [4] Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh – Khoa Lý luận Chính trị - Bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh (2020), *Tài liệu hướng dẫn ôn tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Văn Dũng

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



Thạc sĩ: Nguyễn Hữu Khánh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

1. THÔNG TIN CHUNG - GENERAL INFORMATION

Tên học phần Tiếng Việt:	Pháp luật đại cương
Tên học phần Tiếng Anh:	Fundamentals of Laws
Mã học phần:	06CQ0006
Thuộc khối kiến thức:	Giáo dục đại cương
Khoa/Bộ môn phụ trách:	Khoa Kinh tế - Quản trị - Luật
Giảng viên phụ trách:	
Giảng viên tham gia giảng dạy:	
Số tín chỉ:	2
Lý thuyết:	30 tiết
Thực hành:	0
Bài tập:	0
Tính chất của môn:	☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn
Học phần trước:	
Học phần song hành:	

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN - COURSE DESCRIPTION

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, một số quy định pháp luật chuyên ngành phổ biến trong đời sống; Xây dựng tinh thần thượng tôn pháp luật đối với người học.

3. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN - COURSE LEARNING OUTCOMES

Bảng 1: Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
CLO1	Phân biệt một số khái niệm liên quan đến Nhà nước và Pháp luật	3.0	PLO2

CLO2	Hiểu và áp dụng kiến thức vào đời sống, công việc.	3.0	PLO8
CLO3	Vận dụng kiến thức giải quyết một số tình huống thực tế.	4.0	PLO8 PLO9
CLO4	Có thái độ nghiêm túc trong quá trình làm việc nhóm, cũng như có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Tham dự lớp học đầy đủ.	5.0	PLO10

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY - COURSE CONTENT, LESSON PLAN

Bảng 2: Nội dung học phần, kế hoạch giảng dạy

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
CHƯƠNG I. Những vấn đề cơ bản về Nhà nước và Pháp luật		4				10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết vấn đề. Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học.	A1 A3
1	1. Những vấn đề cơ bản về Nhà nước 2. Những vấn đề cơ bản về pháp luật								
CHƯƠNG II. Hệ thống pháp luật		4				10			
2	1. Khái niệm và đặc điểm hệ thống pháp luật 2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật 3. Hệ thống pháp luật Việt Nam								
CHƯƠNG III. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật		6				10			
3+4	1. Thực hiện pháp luật 2. Vi phạm pháp luật 3. Trách nhiệm pháp lý								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	CHƯƠNG IV. Luật Hình sự và tổ tụng hình sự	8				20		Dạy: GV giảng lý thuyết, lồng ghép tình huống vào bối cảnh thực tiễn. Học ở lớp: - Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết tình huống.	A1
5+6	1. Hình phạt 2. Tội phạm 3. Tổ tụng hình sự						CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	- Trao đổi những vấn đề chưa rõ hoặc chưa hiểu trong buổi học; - Thảo luận nhóm giải quyết tình huống.	A2
	CHƯƠNG V. Luật dân sự và tổ tụng dân sự	8				20		Học ở nhà: - Xem trước tài liệu nội dung bài học và ôn lại kiến thức đã học khi đến lớp. - Làm bài tập về nhà.	A3
7+8	1. Chế định sở hữu 2. Chế định thừa kế 3. Chế định hợp đồng 4. Tổ tụng dân sự								
	Tổng	30				70			

5. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR môn học	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá chuyên cần (Quá trình)	- Chuyên cần (đi học đều, đúng giờ) - Trả lời các câu hỏi ngắn tại lớp - Làm bài tập trên ở nhà - Làm bài tập tại lớp	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	10
A2. Đánh giá giữa kỳ (Kiểm tra quá trình)	- Thảo luận nhóm - Kiểm tra cá nhân tại lớp - Bài tập tình huống	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	30
A3. Đánh giá cuối kỳ (Điểm thi kết thúc học phần)	Bài thi tự luận theo quy định của Trường.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	60

6. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 33.36%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 4 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 33.36%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>
Chương 5 <i>Số câu: 2 (Tỉ lệ: 33.36%)</i>	CĐR				
	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 1</i>	<i>Số câu: 0</i>	<i>Số câu: 1</i>
Tổng cộng: 6 câu (Tỉ lệ: 100%)	<i>Số câu: 1</i> <i>Tỉ lệ 16.7%</i>	<i>Số câu: 2</i> <i>Tỉ lệ 33.36%</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>Tỉ lệ 16.7%</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>Tỉ lệ 16.7%</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>Tỉ lệ 16.7%</i>

7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học sư phạm.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Văn Dũng

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN BÁO IN VÀ BÁO TRỰC TUYẾN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Báo in và báo trực tuyến
- Mã học phần: 06CQ1219
- Số tín chỉ: 2
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết: Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☒		Chuyên nghiệp ☐				
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☐		Bổ trợ ☐
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP			TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		
		tiết			tiết
Lý thuyết:	30	tiết	Đọc tài liệu ở nhà:	70	tiết
Thực hành:		tiết	Làm bài tập ở nhà:		tiết
Thảo luận / Thuyết trình:		tiết	Làm việc nhóm:		tiết
Hoạt động khác:		tiết			

2. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về loại hình báo in - một phương tiện truyền thông đại chúng truyền thống có lịch sử lâu đời nhất và báo trực tuyến - loại hình báo chí mới và phổ biến nhất hiện nay. Những kiến thức này là điều kiện tiên quyết để sinh viên đi vào các môn chuyên sâu và cũng là nền tảng cho những người muốn làm việc trong lĩnh vực báo chí - truyền thông

Hiểu rõ đặc trưng của báo in, báo trực tuyến để thấy điểm khác biệt, thế mạnh cũng như hạn chế của nó so với các loại hình truyền thông khác, những người làm truyền thông từ đó sẽ tận dụng và phát huy được tối đa sức mạnh của các phương tiện này.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính: Keeble (Edited), Print Journalism – A critical introduction, NXB Routledge, 2005
- Mike Ward, Journalism Online, Focal Press, Oxford, 2002
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: Đỗ Quang Hưng (chủ biên), Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 1945, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2000, Dương Xuân Sơn, Các loại hình báo chí truyền thông, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2014, Huỳnh Văn Thông (chủ biên), Giáo trình Báo trực tuyến, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2015
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CDR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về báo in và báo trực tuyến, giúp hiểu được vai trò, đặc trưng và sự phát triển của các loại hình báo chí này.	PLO 1, PLO 3	4
G ₂	Phân tích sự khác biệt giữa báo in, báo trực tuyến và các phương tiện truyền thông khác, đánh giá ưu - nhược điểm của từng loại hình.	PLO 5, PLO 6	5
G ₃	Rèn luyện khả năng viết, biên tập và tổ chức nội dung phù hợp với từng loại hình báo chí, đáp ứng yêu cầu thực tiễn ngành truyền thông.	PLO 4, PLO 8	4

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Báo in và báo trực tuyến với CDR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Báo in và báo trực tuyến.

Học phần Báo in và báo trực tuyến	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm cho học phần					
	PLO 1	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	5.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Báo in và báo trực tuyến được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học Báo in và báo trực tuyến đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

KI hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng học	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Trình bày được lịch sử hình thành, phát triển của báo in và báo trực tuyến.	4.0	PLO 1, PLO 3
G1.2	Giải thích được đặc trưng của từng loại hình báo chí và vai trò của chúng trong truyền thông đại chúng.	4.0	PLO 3, PLO 5
G2.1	Phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của báo in và báo trực tuyến so với các loại hình truyền thông khác.	5.0	PLO 5, PLO 6
G2.2	Đánh giá được sự thay đổi của báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số và xu hướng truyền thông đa nền tảng.	5.0	PLO 6, PLO 7
G3.1	Thực hành viết tin, bài phù hợp với từng loại hình báo chí (báo in, báo trực tuyến).	4.0	PLO 4, PLO 8
G3.2	Sử dụng các công cụ biên tập, thiết kế hỗ trợ cho nội dung báo chí trực tuyến.	4.0	PLO 4, PLO 9

ĐẠI

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Buổi 1	Chương 1: Tổng quan về báo in	4	0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Thuật ngữ và khái niệm báo in								
	Báo in thế giới: châu Âu, Bắc Mỹ, châu Á								
	Báo in Việt Nam: từ Gia Định đến báo chí Việt Nam hiện đại								
	Vai trò và vị trí của báo in trong hệ thống các phương tiện truyền thông đại chúng							Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
Buổi 2	Chương 2: Đặc điểm và phân loại báo in	4					G2.1		
	Đặc điểm về kênh truyền								
	Đặc điểm về thông tin và tiếp nhận thông tin								
	Đặc điểm về hình thức trình bày								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Đặc điểm về ngôn ngữ								
	Đặc điểm về lưu trữ và phát hành								
	Các tiêu chí phân loại								
Buổi 3	Chương 3: Tổng quan về báo trực tuyến	4					G2.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Vấn đề thuật ngữ								
	Sự ra đời của báo chí trực tuyến trên thế giới								
	Báo chí trực tuyến ở Việt Nam								
Buổi 4	Chương 4: Đặc điểm và phân loại báo trực tuyến	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ	

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Đặc điểm của báo trực tuyến								
	Phân loại báo trực tuyến								
Buổi 5	Chương 5: Tổ chức tòa soạn báo in – báo trực tuyến	4					G3.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Bộ phận lãnh đạo								
	Bộ phận thu thập thông tin								
	Bộ phận xử lý thông tin								
	Bộ phận kỹ thuật							Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học.	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
Buổi 6	Chương 6: Quy trình sản xuất báo in – báo trực tuyến	5					G3.1	Yêu cầu tại lớp:	
	Quy trình sản xuất nội dung							Sinh viên thuyết trình bài học.	
	Kỹ thuật dàn tra chế bản in ấn cho báo in							Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời	
	Hệ thống phân phối báo in							Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học.	
	Quy trình đăng tải duyệt tin bài của báo trực tuyến							Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
Buổi 7	Chương 7: Mối quan hệ giữa báo in và báo trực tuyến trong thời đại mới	5							
	Từ truyền thông truyền thống đến truyền thông đa phương tiện								
	Báo in và báo trực tuyến								
	báo trực tuyến và các loại hình truyền thông xã hội								
	Tổng	30							

V
ÔNG
HỌC
NG
ĐỒI
★

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMQĐ

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
------------------------	--------------	----------------	-------------------	----------------	-------

	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (<i>bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Báo cáo cuối kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phân biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

STT	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	Thi tự luận: 60 phút	60%

P.TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Lê Hải

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN BIÊN KỊCH PHIM NGẮN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Biên kịch phim ngắn
- Mã học phần: 06CQ1226
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☐		
		Cơ sở ngành ☐	Chuyên ngành ☒	Bổ trợ ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP			TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		
		tiết			tiết
<i>Lý thuyết:</i>	45	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà:</i>	105	tiết
<i>Thực hành:</i>		tiết	<i>Làm bài tập ở nhà:</i>		tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình:</i>		tiết	<i>Làm việc nhóm:</i>		tiết
<i>Hoạt động khác:</i>		tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về điện ảnh, kỹ thuật viết kịch bản phim ngắn nhằm giúp người học có thể áp dụng để viết kịch bản phim, phân tích kịch bản phim, mở rộng viết các kịch bản quảng cáo, MV,... Người học được giới thiệu cơ bản về kiến thức kịch bản phim ngắn. Ngoài ra, học phần giới thiệu cách phân tích phim ngắn, kịch bản phim ngắn, cách thuyết trình và chào bán kịch bản.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính: [1] Ray Frensham, (2011), *Tự học viết kịch bản phim*, NXB Tri thức [2] Snyder, B. (2005). *Save the cat!: The last book on screenwriting you'll ever need*
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: Field, S. (2005). *Screenplay: the foundations of screenwriting*. 3rd.
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CDR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Cung cấp cho người học những kiến thức chung về điện ảnh	PLO 3 PLO 4	4
G ₂	Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về thể loại phim ngắn	PLO 1, PLO 2	4
G ₃	Trang bị kiến thức về cách trình bày kịch bản phim ngắn trước hội đồng thẩm định và phát triển kỹ năng phân tích, lập luận, thuyết trình hiệu quả.	PLO 7, PLO 8 PLO 9	4

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Biên kịch phim ngắn với CDR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Biên kịch phim ngắn.

Học phần Biên kịch phim ngắn	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm của học phần							
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 8	PLO 9
Trình độ năng lực	4.0	4.0	5.0	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	U	U	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Biên kịch phim ngắn được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học Biên kịch phim ngắn đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Sinh viên biết được những kiến thức nền tảng về tư duy điện ảnh, kiến thức cơ bản về các thể loại phim	4.0	PLO 1 PLO 6
G1.2	Có kiến thức nền tảng về cấu trúc tác phẩm tự sự, các loại nhân vật, và đặc trưng ngôn ngữ điện ảnh.	4.0	PLO 2 PLO 5
G2.1	Phân tích được cấu trúc kịch bản	5.0	PLO 4 PLO 8
G2.2	Biết cách tìm kiếm ý tưởng và phát triển ý tưởng thành kịch bản hoàn chỉnh	5.0	PLO 3 PLO 9
G3.1	Áp dụng kiến thức đã học để viết kịch bản cho các loại hình khác như quảng cáo, sitcom, phim truyền hình	4.0	PLO 4 PLO 7
G3.2	Biết lập hồ sơ thuyết trình kịch bản cho các quỹ hỗ trợ hoặc các nhà đầu tư	4.0	PLO 8 PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Buổi 1&2	Chương 1: Dẫn nhập: Khái quát về điện ảnh và kịch bản	4	0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học.	
	Điện ảnh là gì							Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời	
	Các yếu tố của điện ảnh							Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học.	
	Kịch bản phim là gì								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao	
	Các đánh giá kịch bản phim								
Buổi 3&4	Chương 2: các yếu tố tự sự						G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao	
	Thể loại								
	Chủ đề và Tựa đề								
	Xây dựng cấu trúc								
Buổi 5&6	Chương 3: Xây dựng nhân vật	4					G2.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Sáng tạo nhân vật								
	Sự phát triển của nhân vật								
	Các mô típ nhân vật phổ biến								
Buổi 7&8	Chương 4: Phát triển ý tưởng kịch bản	6					G2.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Trình bày cách phát triển kịch bản từ tin tức báo chí								
	Trình bày cách phát triển kịch bản từ tranh								

TR
ĐẠI
HỌC
TÀI
ĐẠI

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Trình bày cách phát triển kịch bản từ tác phẩm văn học								
Buổi 9 &10	Chương 5: Hoàn thiện và chỉnh sửa kịch bản	4					G3.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Viết cảnh phim								
	Viết thoại phim								
	Cách chỉnh sửa kịch bản								
Buổi 11	Chương 6: Làm hồ sơ và phương pháp thuyết trình kịch bản	5					G3.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học.	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Tóm tắt kịch bản trong 1 câu (logline)								
	Tóm tắt kịch bản trong 1 trang (synopsis)								
	Các yếu tố ảnh hưởng (mood-board)								
	Sơ đồ nhân vật								
	Chọn bối cảnh, âm nhạc và hình ảnh mẫu								
	Tổng	45							

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMD

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (<i>bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %

A3. Đánh giá kết thức	A3.1. Báo cáo cuối kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phân biện	60%
------------------------------------	--------------------------	----------------	---	---	-----

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

STT	Điểm thành phần	Hình thức đánh giá	Trọng số
01	Kết thúc học phần	Bài tập thực hành	60%

P. TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



ThS. Nguyễn Thị Vân

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CƠ SỞ LÝ LUẬN BÁO CHÍ VÀ TRUYỀN THÔNG

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông
- Mã học phần: 06CQ1213
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☒		Chuyên nghiệp ☒			
		Cơ sở ngành ☒		Chuyên ngành ☐	
				Bổ trợ ☐	
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP			TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		
		tiết			tiết
<i>Lý thuyết:</i>	45	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà:</i>	105	tiết
<i>Thực hành:</i>		tiết	<i>Làm bài tập ở nhà:</i>		tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình:</i>		tiết	<i>Làm việc nhóm:</i>		tiết
<i>Hoạt động khác:</i>		tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về truyền thông, truyền thông đại chúng, báo chí nhằm giúp người học có những kiến thức nền tảng để học tiếp những học phần chuyên ngành. Người học được giới thiệu những kiến thức chuyên sâu, hệ thống về các chính thể quan trọng của báo chí với tư cách là một hình thức hoạt động truyền thông đại chúng phổ biến nhất trong xã hội hiện đại. Ngoài ra, học phần giới thiệu

cho người học nắm được vị trí, vai trò của báo chí trong hoạt động truyền thông cũng như những nguyên tắc của hoạt động báo chí và quá trình sáng tạo của nhà báo.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính: bài giảng của giảng viên
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: Nguyễn Văn Hà (2012), Cơ sở lý luận báo chí, NXB ĐHQG TP.HCM
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CDR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Cung cấp cho người học kiến thức chung về truyền thông, truyền thông đại chúng và báo chí - một hình thức của truyền thông đại chúng	PLO1, PLO2	4
G ₂	Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu, hệ thống về các chính thể quan trọng của báo chí với tư cách là một hình thức hoạt động truyền thông đại chúng phổ biến nhất trong xã hội hiện đại; gồm những kiến thức về truyền thông, báo chí, nhà báo, công chúng.	PLO6	4
G ₃	Trang bị cho người học kỹ năng nghiên cứu, lý giải một cách khoa học, khách quan về các hiện tượng báo chí và truyền thông cụ thể. Phát triển kỹ năng phân tích, lập luận, và thuyết trình hiệu quả.	PLO7, PLO9	5

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông và giao tiếp với CDR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông.

	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm cho học phần
--	--

Học phần Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	PLO 1	PLO 2	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	TU	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Trình bày được các khái niệm cơ bản về truyền thông, truyền thông đại chúng và báo chí.	4.0	PLO 1
G1.2	Giải thích được các nguyên tắc và đặc trưng của truyền thông đại chúng và báo chí trong xã hội hiện đại.	4.0	PLO 6
G2.1	Phân tích được vai trò và đặc điểm của báo chí như một hình thức quan trọng của truyền thông đại chúng.	5.0	PLO 7, PLO 9
G2.2	Giải thích được mối quan hệ giữa truyền thông, báo chí, nhà báo và công chúng trong xã hội hiện đại.	5.0	PLO 7, PLO 9
G3.1	Ứng dụng các phương pháp nghiên cứu để lý giải khoa học và khách quan về các hiện tượng báo chí, truyền thông cụ thể.	4.0	PLO 8, PLO 10
G3.2	Phát triển kỹ năng phân tích, lập luận và thuyết trình hiệu quả trong lĩnh vực báo chí và truyền thông.	4.0	PLO 8, PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chương 1: Khái quát về truyền thông, truyền thông đại chúng		0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp:	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Những khái niệm cơ bản về truyền thông, truyền thông đại chúng								
2	Các phương tiện truyền thông đại chúng								
3	Các hình thức hoạt động truyền thông đại chúng								
4	Lịch sử tiến hóa của truyền thông đại chúng								
5	Bản chất xã hội của truyền thông đại chúng								
	Chương 2: báo chí – một hình thức hoạt động truyền thông đại chúng						G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Khái niệm báo chí								
2	Vị trí của báo chí								
3	Vai trò báo chí								
4	Sự hình thành và phát triển của báo chí								
	Chương 3: báo chí – loại hình thông tin chính trị - xã hội						G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Tính chất tổng hợp của hoạt động báo chí								
2	Thông tin trong báo chí								
3	Các nhân tố và điều kiện để đảm bảo chất lượng thông tin								
	Chương 4: chức năng, nguyên tắc hoạt động của báo chí	10					G2.3	Yêu cầu tại lớp:	

Tuần (Đuôi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tư học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Tính đa chức năng của báo chí								
2	Các chức năng của báo chí								
3	Những vấn đề chung về nguyên tắc hoạt động báo chí								
4	Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí								
	Chương 5: nhà báo và nghề báo trong xã hội	5					G2.3	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học.	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Nhà báo								
2	Nghề báo								
3	Đặc thù lao động nghề báo								
	Chương 6: Quá trình sáng tạo của nhà báo và xu hướng phát triển của nghề báo						G3.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Bản chất của sáng tạo tác phẩm báo chí								
2	Các khâu trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí								
3	Xu hướng phát triển của nghề báo								
	Tổng	45							

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCN-MĐ

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
------------------------	--------------	----------------	-------------------	----------------	-------

	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (<i>bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Báo cáo cuối kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phân biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

STT	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	Thi trắc nghiệm: 45 phút	60%

P. TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Lê Hải

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM
- Mã học phần: 06CQ0016
- Số tín chỉ: 02
- Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ nhất
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☒		Chuyên nghiệp ☐				
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☐		Bổ trợ ☐
Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Tự chọn
☒	☐	☐	☐	☐	☐	☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP	30	tiết
Lý thuyết:	30	tiết
Thực hành:	0	tiết
Thảo luận / Thuyết trình:	0	tiết
Hoạt động khác:	0	tiết

TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN	90	tiết
Đọc tài liệu ở nhà:	-	tiết
Làm bài tập ở nhà:	-	tiết
Làm việc nhóm:	-	tiết

2. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

- Môn học Cơ sở Văn hóa Việt Nam giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa, nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay.
- Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

a. Giáo trình chính:

- Trần Quốc Vượng (2009), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục.

b. Tài liệu tham khảo:

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXBGD.
- Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm hiểu bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB TPHCM.

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục Tiêu	Mô tả	CRR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Biết được các kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa và các khái niệm hữu quan; hiểu được các tiến trình văn hóa Việt Nam; các thành tố văn hóa.	PLO1	3.0
G ₂	Nhận diện, phân tích được đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc.	PLO2	2.0
G ₃	Kỹ năng làm việc nhóm, đọc và thu thập tài	PLO6	2.0

	liệu, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình.	PLO11 PLO12	
G₄	Yêu mến, trân trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống văn hoá dân tộc. Thái độ khách quan, trung thực, cẩn thận. Có tinh thần vận dụng các kiến thức đã học trong công tác chuyên môn.	PLO13 PLO14	2.0

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam với CDR Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh cho học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam	Các chuẩn đầu ra cấp độ 2 và 3 của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh phân nhiệm cho học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam						
	PLO1	PLO 2	PLO6	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14
Trình độ năng lực	3.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0
Mức độ giảng dạy ITU	TU3	TU2	TU3	TU2	TU3	TU2	TU2

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Xác định được khái niệm văn hóa, các đặc trưng và chức năng của văn hóa, các hình thức văn hóa, văn hóa và đời sống xã hội.	3.0	PLO1

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.2	Phân biệt các hình thức văn hóa tổ chức đời sống cộng đồng, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, nhận thức của con người về đời sống tự nhiên và xã hội.	3.0	PLO1
G1.3	Giải thích được khái niệm văn hóa, một số đặc trưng và chức năng của văn hóa, các hình thức khác nhau của văn hóa tổ chức đời sống cá nhân và xã hội.	2.0	PLO2
G1.4	Nhận diện các loại hình thức văn hóa khác nhau, các đặc trưng và lớp văn hóa Việt Nam, ảnh hưởng của các nét văn hóa khác nhau trong đời sống ở Việt Nam.	2.0	PLO2
G2.1	Vận dụng được các khái niệm, đặc trưng để giải thích về tiến trình và nguồn gốc một số nét văn hóa.	2.0	PLO2 PLO6 PLO14
G2.2	Vận dụng và phát huy những giá trị truyền thống dân tộc.	2.0	PLO11 PLO13
G3.1	Hình thành kỹ năng nhận diện các đặc điểm, đặc trưng của văn hóa dân tộc.	2.0	PLO11
G3.2	Tìm kiếm, đọc và thu thập tài liệu liên quan đến môn Cơ sở văn hóa.	2.0	PLO6
G3.3	Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp.	2.0	PLO11 PLO12
G4.1	Có thái độ khách quan, trung thực. Có ý thức vận dụng kiến thức chuyên môn trong giảng dạy và công tác.	2.0	PLO13 PLO14

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tư học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
1	Chương I: Văn hóa và Văn hóa Việt Nam	4	0	0	0	8			
	1. Khái niệm 1.1 Văn hoá là gì? 1.2 Phân biệt văn hoá với văn minh, văn hiến, văn vật 2. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa 2.1. Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội 2.2. Tính giá trị và chức năng điều chỉnh, thúc đẩy xã hội 2.3. Tính nhân sinh và chức năng giao tiếp 2.4. Tính lịch sử-truyền thống và chức năng giáo dục 3. Định vị văn hóa Việt Nam 3.1 Tổng quan về Việt Nam						G1.1 G4.1	Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	

TR
Đ/
:ÔN
VIẾ

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
	3.2.Chủ thể và thời gian văn hoá Việt Nam 3.3.Không gian văn hóa Việt Nam 4.Tiến trình văn hóa Việt Nam 4.1.Lớp văn hóa bản địa 4.2.Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực 4.3.Lớp văn hóa giao lưu với phương Tây								
2	Chương II: Văn hoá nhận thức	4	0	0	0	8			
	1. Quan niệm về bản chất cấu trúc và vận hành của vũ trụ 1.1.Triết lí âm dương 1.2.Triết lí về cấu trúc không gian của vũ trụ 1.3.Triết lí về cấu trúc thời gian - lịch âm dương và hệ can chi 2.Nhận thức về con						G1.1 G3.2 G3.3	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà:	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
	người 2.1.Nhận thức về con người tự nhiên 2.2.Nhận thức về con người xã hội							Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	
3	Chương III: Văn hoá tổ chức đời sống cộng đồng	4	0	0	0	8			
	1.Tổ chức nông thôn 1.1.Gia đình và dòng tộc 1.2.Làng, xóm 1.3.Phường, hội 2.Tổ chức quốc gia 2.1.Quản lí xã hội 2.2.Truyền thống dân chủ 3.Tổ chức đô thị 3.1.Các đặc điểm của đô thị Việt Nam 3.2.Đô thị Việt Nam trong quan hệ với nông thôn						G1.1 G3.2 G3.3	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	

Tuần (Hồi)	Nội dung	Thực hành				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	L T	T H	FL				
4	Chương IV: Văn hoá tổ chức đời sống cá nhân	4	0	0	0	8			
	1. Văn hóa tín ngưỡng 1.1. Tín ngưỡng phồn thực 1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên 1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người 2. Văn hóa phong tục 2.1. Phong tục hôn nhân 2.2. Phong tục tang ma 2.3. Phong tục lễ tết, lễ hội 3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ 3.1. Các đặc trưng giao tiếp của người Việt 3.2. Các đặc trưng của nghệ thuật ngôn từ 3.3. Nghệ thuật thanh sắc						G1.1 G3.2 G3.3 G4.1	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	

Tuần (Học)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
	và hình khối 3.1.Vài nét về nghệ thuật thanh sắc Việt Nam 3.2.Vài nét về nghệ thuật hình khối Việt Nam								
5	Chương V: Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên	4	0	0	0	8			
	1.Ấm thực 1.1.Quan niệm về ăn uống 1.2.Nghệ thuật ẩm thực 2.Trang phục 2.1.Quan niệm về mặc 2.2.Trang phục qua các thời đại 3.Cư trú và đi lại 3.1.Nhà cửa, kiến trúc 3.2. Giao thông						G1.1 G3.2 G3.3	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	
6	Chương VI: Văn hóa ứng xử với môi	4	0	0	0	8			

HỆ
V.G.

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức thực dạy				Tr học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
	trường xã hội								
	1.Giao lưu với Ấn Độ: Văn hoá Chăm 1.1.Nguồn gốc văn hoá Chăm 1.2.Đặc điểm văn hóa Chăm 2.Phật giáo và văn hóa Việt Nam 2.1.Nguồn gốc Phật giáo 2.2.Nội dung cơ bản học thuyết Phật Giáo 2.3.Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam 3.Nho giáo và văn hóa Việt Nam 3.1.Sự hình thành và phát triển của Nho giáo 3.2.Nội dung cơ bản của Nho giáo 3.3.Đặc điểm Nho giáo Việt Nam 4.Đạo giáo và văn hóa						G1.1 G3.2 G3.3 G4.1	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
	Việt Nam 4.1. Vài nét về Đạo giáo 4.2. Sự thâm nhập và phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam 5. Kitô giáo và văn hóa phương Tây ở Việt Nam 5.1. Kitô giáo và sự thâm nhập, phát triển Kitô giáo ở Việt Nam 5.2. Ảnh hưởng của văn hoá phương Tây đối với văn hoá Việt Nam								
7	Chương VII: Kết luận: Văn hoá Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại	3	0	0	0	6			
	1. Khái quát chung về bản sắc văn hoá Việt Nam 2. Giá trị văn hoá truyền thống 3. Giá trị văn hoá tiêu						G1.1 G3.2 G3.3 G4.1	Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Yêu cầu tại lớp:	



Tuần (Điểm)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L T	B T	T H	TL				
	biểu 4. Văn hoá truyền thống đứng trước công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hóa							Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận Yêu cầu tại nhà: Tóm tắt bài học trước khi đến lớp. Đọc tài liệu	
8	Ôn tập	3	0	0	0	6			
	Tổng	30	0	0	0	60			

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thước đo	Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá
Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá	Đánh giá
A1.Đánh giá quá trình	A1.1. Chuyên cần	G3, G4	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10 %

	A.1.2 Bài thuyết trình	G3, G4	Hoạt động nhóm Nội dung bài thuyết trình Hình thức bài thuyết trình	Hoạt động nhóm hiệu quả. Có kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể. Nội dung thuyết trình đúng với chủ đề được giao Hình thức bài thuyết trình đúng yêu cầu. Thuyết trình hiệu quả	15 %
	A1.3. Bài kiểm tra	G1,G2,G4	Bài kiểm tra trắc nghiệm	Theo đáp án thang điểm quy định	15%
A2. Đánh giá kết thúc	A2.1. Thi kết thúc học phần	G1,G2, G4	Bài thi trắc nghiệm	Theo đáp án thang điểm quy định	60 %

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Cấp độ Nội dung	Biết/Nhớ (1)	Hiểu (2)	Vận dụng (3)	Phân tích, tổng hợp (4)	Đánh giá, sáng tạo (5)
Chương 1	Chuẩn NL (CĐR)	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 10 Tỉ lệ: 16.6%	Số câu: 5	Số câu: 3	Số câu: 0	Số câu: 0	Số câu: 0

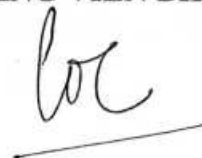
Chương 2	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 10 Tỉ lệ: 16.6%	Số câu: 5	Số câu: 3	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0
Chương 3	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 10 Tỉ lệ: 16.6%	Số câu: 5	Số câu: 3	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0
Chương 4	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 10 Tỉ lệ: 16.6%	Số câu: 5	Số câu: 3	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0
Chương 5	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 10 Tỉ lệ: 16.6%	Số câu: 5	Số câu: 3	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0
Chương 6	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 5 Tỉ lệ: 8.3%	Số câu: 2	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 0
Chương 7	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR	CĐR
Số câu: 5 Tỉ lệ: 8.3%	Số câu: 2	Số câu: 2	Số câu: 1	Số câu: 0	Số câu: 0
Tổng số câu: 60 Tỉ lệ: 100%	Số câu: 30 Tỉ lệ: 50%	Số câu: 20 Tỉ lệ: 33.3%	Số câu: 5 Tỉ lệ: 8.3%	Số câu: 5 Tỉ lệ: 8.3%	Số câu: 0 Tỉ lệ: 0%

P. TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Tăng Tấn Lộc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông
- Tên Tiếng Anh học phần: Capstone Project in Media Technology
- Mã học phần: 06CQ1239
- Số tín chỉ: 03
- Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ ba
- Môn học tiên quyết: Các môn chuyên ngành nền tảng (Thiết kế truyền thông, Quản trị dự án truyền thông, Ứng dụng đồ họa đa phương tiện)
- Môn học song hành: Không
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: Nắm vững kiến thức chuyên ngành, có kinh nghiệm thực hành cơ bản
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☒				
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☒		Bổ trợ ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP	45	tiết	TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN	90	tiết
<i>Lý thuyết (LT):</i>	15	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà (TH):</i>	30	tiết
<i>Thực hành (TH):</i>	20	tiết	<i>Làm bài tập ở nhà (BT):</i>	30	tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình (TL):</i>	5	tiết	<i>Làm việc nhóm (N):</i>	30	tiết
<i>Hoạt động khác (KH):</i>	5	tiết			

2. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần “Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông” là môn học trọng điểm, giúp sinh viên tổng hợp và vận dụng toàn bộ kiến thức đã học trong suốt quá trình đào tạo để thực hiện một dự án đồ án hoàn chỉnh. Nội dung học tập bao gồm:

- Xác định và phân tích đề tài, xây dựng mục tiêu và phạm vi của đồ án.
- Nghiên cứu lý thuyết, thu thập tài liệu, phân tích thực trạng và xác định phương pháp thực hiện.
- Thiết kế, phát triển và hoàn thiện sản phẩm đồ án (sản phẩm truyền thông số, ứng dụng tương tác, chiến dịch truyền thông,...).
- Thực hiện các bước kiểm soát tiến độ, đánh giá chất lượng và hiệu chỉnh sản phẩm.
- Biên soạn báo cáo đồ án và thuyết trình bảo vệ sản phẩm trước hội đồng.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

Tài liệu/giáo trình chính:

- *Hướng dẫn thực hiện đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông* (sách, tài liệu do bộ môn biên soạn)
- Các ấn phẩm chuyên ngành về truyền thông số và công nghệ truyền thông

Tài liệu tham khảo/bổ sung:

- Các bài báo khoa học, nghiên cứu chuyên ngành
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm liên quan (Adobe Creative Suite, phần mềm phân tích dữ liệu truyền thông, ...)

Trang Web/CDs tham khảo:

- www.adobe.com
- www.pmi.org

Các nguồn tài liệu online uy tín về truyền thông số.

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CDR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Hiểu và nắm vững được quy trình nghiên cứu và cách thực hiện đồ án chuyên ngành truyền thông Vận dụng kiến thức chuyên ngành để phân tích , thiết kế và phát triển sản phẩm đồ án. Đánh giá và cải tiến sản phẩm đồ án dựa trên tiêu chuẩn chuyên môn và thẩm mỹ	PLO1 PLO 2 PLO 4 PLO 6 PLO 7	4.0
G ₂	Phát triển kỹ năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm trong quá trình thực hiện đồ án	PLO 8 PLO 9	4.0
G ₃	Trung thực, chịu trách nhiệm về tính cá nhân của sản phẩm, không sao chép, đạo nhái với bất kỳ hình thức nào. Tích cực học tập, rèn luyện, nghiên cứu.	PLO 10	3.0

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông với CDR Chương trình đào tạo.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện.

Học phần	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo ngành phân nhiệm cho học phần Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông							
	PLO1	PLO2	PLO4	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0	4.0	3.0
Mức độ giảng dạy ITU	TU4	TU4	TU4	TU4	TU5	U4	U4	U3

- **Bảng 2.** Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Đồ án chuyên ngành Công nghệ truyền thông đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện.

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Hiểu được quy trình nghiên cứu và thực hiện đồ án chuyên ngành truyền thông, bao gồm việc xác định vấn đề, đề xuất phương pháp tiếp cận và xây dựng kế hoạch triển khai.	4.0	PLO 1 PLO 2 PLO 4
	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành để chọn lọc phù hợp của các phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật thiết kế trong quá trình phát triển sản phẩm đồ án.		
	Vận dụng linh hoạt các nguyên tắc, công cụ và công nghệ truyền thông để tạo ra sản phẩm sáng tạo, đảm bảo tính ứng dụng thực tế.		
	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của sản phẩm đồ án, bao gồm yêu cầu kỹ thuật, xu hướng thị trường và trải nghiệm người dùng.	4.0	PLO 6
	Đánh giá chất lượng và hiệu quả của sản phẩm đồ án dựa trên các tiêu chí chuyên môn và thẩm mỹ, đưa ra giải pháp cải tiến hợp lý.	5.0	PLO 7
G2.1	Thể hiện năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện và khả năng truyền đạt ý tưởng thông qua báo cáo, thuyết trình và phản biện trong quá trình bảo vệ đồ án.	4.0	PLO 8 PLO 9
G3.1	Tích cực tham gia nghiên cứu, cải tiến, học tập suốt đời	3.0	PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT

Tuần/ Buổi	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Hoạt động tự học			Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học/ Đánh giá
		LT	TH	TL	KH	TH	BT	N		
1	Giới thiệu môn học & Định hướng đồ án	2	0	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Tổng quan về môn học, mục tiêu và yêu cầu đồ án Bài giảng, thảo luận nhóm Kiểm tra nhanh (câu hỏi ngắn)
2	Chọn đề tài và xây dựng ý tưởng	2	1	1	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Phương pháp lựa chọn đề tài, nguồn cảm hứng sáng tạo. Hoạt động: Bài giảng, workshop nhóm. Đánh giá: Bài tập nhóm – Đề xuất đề tài
3	Phân tích đề tài và nghiên cứu lý thuyết	1	2	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Tìm kiếm tài liệu, phân tích thực trạng. Hoạt động: Hướng dẫn cá nhân, nghiên cứu tài liệu. Đánh giá: Báo cáo tóm tắt nghiên cứu.
4	Xác định mục tiêu, phạm vi và phương pháp thực hiện	1	1	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Lập mục tiêu, phạm vi dự án, phương pháp thực hiện. Hoạt động: Bài giảng, thảo luận nhóm. Đánh giá: Bản đề xuất kế hoạch cá nhân
5	Lập kế hoạch dự án đồ án	1	2	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Phân công công việc, lập tiến độ và ngân sách. Hoạt động: Workshop nhóm, tư vấn giảng viên. Đánh giá: Báo cáo kế hoạch dự án nhóm.
6	Phát triển nội dung & thiết kế sản phẩm đồ án (Giai đoạn 1)	2	2	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Thiết kế khung, cấu trúc sản phẩm. Hoạt động: Thực hành nhóm, hướng dẫn kỹ thuật. Đánh giá: Nộp bản phác thảo sản phẩm.
7	Tiếp tục phát triển sản phẩm đồ án (Giai đoạn 2)	2	1	1	1	3	3	3	G 1 G2 G3	Triển khai các module, tích hợp nội dung. Hoạt động: Thực hành nhóm, tư vấn trực tiếp. Đánh giá: Báo cáo tiến độ, phản hồi từ giảng viên.

Tuần/ Buổi	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Hoạt động tự học			Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học/Đánh giá
		LT	TH	TL	KH	TH	BT	N		
8	Giám sát tiến độ & điều chỉnh kế hoạch	2	1	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Theo dõi tiến độ, xử lý vướng mắc. Hoạt động: Thảo luận tình huống, phản biện nhóm. Đánh giá: Nộp báo cáo tiến độ trung gian.
9	Hoàn thiện sản phẩm đồ án	1	4	0	1	3	3	3	G 1 G2 G3	Kiểm tra chất lượng, hiệu chỉnh sản phẩm. Hoạt động: Thực hành nhóm, hướng dẫn kỹ thuật. Đánh giá: Nộp phiên bản hoàn thiện.
10	Biên soạn báo cáo đồ án & chuẩn bị thuyết trình	1	4	1	2	3	3	3	G 1 G2 G3	Soạn thảo báo cáo, chuẩn bị slide. Hoạt động: Workshop báo cáo, hướng dẫn biên soạn. Đánh giá: Nộp báo cáo đồ án (bản nháp).
11	Hướng dẫn thuyết trình và phản biện	0	2	2	1	0	0	0	G 1 G2 G3	Thuyết trình đề án, nhận xét từ hội đồng. Hoạt động: Thuyết trình nhóm, phản biện chung. Đánh giá: Đánh giá thuyết trình, phản biện nhóm.
Tổng		15	20	5	5	90				

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMĐ

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Sự hoàn thiện của quy trình thực hiện đồ án, khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%

A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo dự án trung gian và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến dự án <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. <i>Báo cáo cuối kỳ và bảo vệ đồ án</i>	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : xây dựng đồ án <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phản biện và cải tiến sản phẩm đồ án	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Mục đánh giá A2.

<i>Tiêu chí</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mô tả</i>
Nội dung báo cáo	30%	Đầy đủ, chính xác, phản ánh tiến độ
Phương pháp nghiên cứu	20%	Áp dụng hợp lý, có cơ sở khoa học
Kỹ năng trình bày	20%	Rõ ràng, logic, dễ hiểu
Tương tác và phản biện	15%	Trả lời câu hỏi tốt, thể hiện tư duy phản biện
Hình thức báo cáo	15%	Định dạng chuẩn, trực quan, hấp dẫn

Mục đánh giá A3. Hoàn chỉnh dự án hậu kỳ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả
Nội dung báo cáo	30%	Đầy đủ, chính xác, phản ánh tiến độ
Phương pháp nghiên cứu	20%	Áp dụng hợp lý, có cơ sở khoa học
Kỹ năng trình bày	20%	Rõ ràng, logic, dễ hiểu
Tương tác và phản biện	15%	Trả lời câu hỏi tốt, thể hiện tư duy phản biện
Hình thức báo cáo	15%	Định dạng chuẩn, trực quan, hấp dẫn

P.TRƯỞNG KHOA

ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TS. Lê Minh Trung

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Đồ án chuyên ngành sản xuất phim và quảng cáo
- Tên Tiếng anh học phần: Capstone Project in Film and Advertising Production
- Mã học phần: 06CQ1235
- Số tín chỉ: 03
- Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ ba
- Môn học tiên quyết: Kỹ thuật quay phim; Hậu kỳ kỹ thuật số
- Môn học song hành: Không
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: Không
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☒					
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☒		Bổ trợ ☐	
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐	

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP	45	tiết	TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN	90	tiết
<i>Lý thuyết (LT):</i>	15	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà (TH):</i>	30	tiết
<i>Thực hành (TH):</i>	20	tiết	<i>Làm bài tập ở nhà (BT):</i>	30	tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình (TL):</i>	5	tiết	<i>Làm việc nhóm (N):</i>	30	tiết
<i>Hoạt động khác (KH):</i>	5	tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Môn học cung cấp kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành để thực hiện một đồ án chuyên ngành trong lĩnh vực sản xuất phim và quảng cáo. Sinh viên sẽ được hướng dẫn từng bước trong quy trình làm phim, bao gồm:

- **Lên ý tưởng và nghiên cứu thị trường:** Phân tích xu hướng, xác định đối tượng khán giả mục tiêu, phát triển ý tưởng sáng tạo.
- **Viết kịch bản và tạo storyboard:** Xây dựng nội dung chi tiết, thiết kế bối cảnh, nhân vật và tình huống phim.
- **Kỹ thuật quay phim:** Sử dụng máy quay, bố cục khung hình, ánh sáng, âm thanh và các yếu tố kỹ thuật để ghi hình.
- **Hậu kỳ và chỉnh sửa:** Cắt dựng, chỉnh màu, xử lý âm thanh, áp dụng hiệu ứng hình ảnh để hoàn thiện sản phẩm.
- **Chiến lược phát hành và quảng bá:** Lập kế hoạch tiếp cận khán giả, tối ưu hóa nội dung trên các nền tảng truyền thông và đánh giá hiệu quả.

Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên nắm vững các kỹ năng quản lý sản xuất, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trong môi trường thực tế của ngành công nghiệp phim và quảng cáo. Mục tiêu cuối cùng là giúp sinh viên tạo ra một sản phẩm chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường và phát triển tư duy sáng tạo trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- **Tài liệu/giáo trình chính:**
 1. *The Filmmaker's Handbook* – Steven Ascher & Edward Pincus
 2. *Advertising and Promotion* – Chris Hackley
- **Tài liệu tham khảo/bổ sung:**
 1. *Directing: Film Techniques and Aesthetics* – Michael Rabiger
 2. *The Art of Commercials* – Barry Day
- **Trang Web/CDs tham khảo:**
 - www.filmschool.org
 - www.adweek.com

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CBĐ của CTĐT	TĐNL
G ₁	Sinh viên có khả năng hiểu, mô tả, và nắm vững quy trình sản xuất phim và quảng cáo một cách chuyên nghiệp, áp dụng kiến thức vào các giai đoạn từ lên ý tưởng, viết kịch bản, quay phim, hậu	PLO 1 PLO 2	4.0

	kỹ đến phát hành sản phẩm. Sinh viên vận dụng kiến thức trong việc lên ý tưởng nội dung, xây dựng kịch bản có tính hấp dẫn, chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu của thị trường và khách hàng mục tiêu.	PLO 4	
G2	Sinh viên sử dụng thành thạo các thiết bị quay phim, phần mềm dựng phim và các công cụ hậu kỳ, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thông. Sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá, phản biện các sản phẩm phim, quảng cáo; đề xuất cải tiến và hoàn thiện sản phẩm dựa trên các tiêu chí chuyên môn và phản hồi từ khách hàng.	PLO 8 PLO 9 PLO 6 PLO 7	4.0 4.0 4.0 5.0
G3	Tích cực học tập, nghiên cứu trọn đời.	PLO 10	3.0

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

- Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Đồ án chuyên ngành sản xuất phim và Quảng cáo với CDR Chương trình đào tạo.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện.

Học phần	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo ngành phân nhiệm cho học phần Đồ án chuyên ngành sản xuất phim và Quảng cáo							
	PLO1	PLO 2	PLO4	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0	4.0	3.0
Mức độ giảng dạy ITU	TU4	TU4	TU4	TU4	U4	U4	U4	U3

- **Bảng 2.** Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Đồ án chuyên ngành sản xuất phim và Quảng cáo đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện.

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Hiểu và áp dụng quy trình sản xuất phim và quảng cáo từ lên ý tưởng đến phát hành sản phẩm. Phát triển ý tưởng sáng tạo, vận dụng để xây dựng kịch bản chuyên sâu đáp ứng yêu cầu của thị trường	4.0	PLO 1 PLO 2 PLO 4

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT trong đó
G2.1	Kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ, thiết bị quay phim, dựng phim, chỉnh sửa hậu kỳ nâng cao chất lượng sản phẩm. Phân tích, đánh giá, phản biện sản phẩm truyền thông; đề xuất cải tiến và hoàn thiện dựa trên phản hồi chuyên môn.	4.0	PLO 8
		4.0	PLO 9
		4.0	PLO 6
		5.0	PLO 7
G3.1	Trung thực, đạo đức, tích cực học tập trọn đời.	3.0	PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT

Tuần/ Buổi	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Hoạt động tự học			Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học/ Đánh giá
		LT	Thảo luận	Trình bày	Đánh giá	TH	BT	N		
1	Giới thiệu môn học, quy trình sản xuất phim và quảng cáo	2	0	0	0	3	3	0	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Giới thiệu nội dung, yêu cầu và tiêu chí đánh giá của môn học; hướng dẫn sinh viên cách chọn đề tài. Đánh giá: Kiểm tra nhanh, thảo luận nhóm về ý tưởng đề tài.
2	Lên ý tưởng, nghiên cứu thị trường, viết kịch bản và storyboard.	2	1	1	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Hướng dẫn xây dựng đề cương nghiên cứu, xác định mục tiêu và phạm vi đồ án. Đánh giá: Nộp bản đề xuất đề tài và kế hoạch cá nhân.
3	Kỹ thuật quay phim: Giới thiệu về máy quay, các loại ống kính và thiết bị hỗ trợ quay phim.	1	2	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Hướng dẫn tìm kiếm tài liệu, nghiên cứu các dự án tương tự. Đánh giá: Báo cáo tổng quan tài liệu.
4	Kỹ thuật quay phim: Bố cục khung hình, ánh sáng và thu âm thanh.	1	1	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Giảng dạy về quy trình thực hiện đồ án, các công cụ và phần mềm cần sử dụng. Đánh giá: Bản kế hoạch triển khai chi tiết.

Tuần/ Buổi	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Hoạt động tự học			Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học/ Đánh giá
		LT	TH	TL	NB	TH	BT	N		
5	Hậu kỳ: Cắt dựng và biên tập video.	1	2	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Xây dựng sơ đồ phân công công việc, lập tiến độ thời gian. Đánh giá: Báo cáo kế hoạch nhóm.
6	Hậu kỳ: Chỉnh màu, xử lý âm thanh và hiệu ứng hình ảnh.	1	2	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Thực hành thiết kế giao diện, xây dựng nội dung đồ án. Đánh giá: Nộp bản phác thảo sản phẩm.
7	Sản xuất quảng cáo: Lên ý tưởng TVC, viral video, sản xuất nội dung sáng tạo.	2	1	1	1	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Thực hành hoàn thiện các yếu tố đồ họa, âm thanh, video. Đánh giá: Báo cáo tiến độ nhóm.
8	Chiến lược phát hành phim và quảng cáo, tối ưu hóa tiếp cận khán giả.	2	1	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Hướng dẫn phân biện, chỉnh sửa sản phẩm dựa trên góp ý. Đánh giá: Báo cáo tiến độ trung gian.
9	Dự án thực hành nhóm: Quay và hậu kỳ sản phẩm hoàn chỉnh.	1	4	0	1	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Kiểm tra chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa thiết kế. Đánh giá: Nộp sản phẩm hoàn chỉnh lần 1.
10	Đánh giá dự án nhóm, phản biện, nhận xét và cải tiến sản phẩm.	1	4	1	2	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Hướng dẫn viết báo cáo, thiết kế slide thuyết trình. Đánh giá: Nộp báo cáo đồ án.
11	Tổng kết, đánh giá cuối kỳ, thảo luận về xu hướng sản xuất hiện đại.	1	2	2	1	0	0	3	G 1 G2 G3	Hoạt động giảng dạy: Sinh viên trình bày sản phẩm trước hội đồng, nhận phản biện và chỉnh sửa cuối. Đánh giá: Đánh giá bảo vệ đồ án.
	Tổng	15	20	5	5	90				

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMD

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị báo và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Giải quyết đúng yêu cầu đề bài (ý tưởng) Thông tin trình bày rõ ràng, tự tin.	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Bài tập nhóm sản xuất video</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết về quay, dựng video <u>Kỹ năng</u> : kỹ thuật quay, dựng hậu kỳ. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Tiến độ, nội dung đạt yêu cầu Kỹ thuật quay, dựng hậu kỳ tốt Trung thực, cẩn thận, hạn chế các lỗi.	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Sản phẩm cá nhân <i>Dự án phim hoặc quảng cáo hoàn chỉnh</i>	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề bám theo các đơn vị bài học và nội dung ôn tập <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Giải quyết đúng yêu cầu đề bài, có tính cá nhân, sáng tạo. Đánh giá theo mức độ hiểu biết và khả năng phân tích. Đánh giá theo tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác. Đánh giá theo cách áp dụng kỹ thuật vào sản phẩm thực tế.	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Mục đánh giá A2.

Hạng mục	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Hướng dẫn nộp bài
Phân lý thuyết	Kiểm tra kiến thức về quy trình sản xuất phim, quảng cáo	Độ chính xác của nội dung, mức độ hiểu sâu sắc	Nộp bài file Google driver đúng hạn.
Phân thực hành	Quay dựng và chỉnh sửa một đoạn phim ngắn hoặc quảng cáo	Kỹ thuật quay phim, dựng phim, chất lượng hậu kỳ	Nộp file video và báo cáo qua Google Drive
Tư duy sáng tạo	Đánh giá sự độc đáo và sáng tạo trong sản phẩm	Ý tưởng mới lạ, tính sáng tạo, tính khả thi	Kèm theo mô tả ý tưởng trong báo cáo
Trình bày	Trình bày dự án bằng slide hoặc video giới thiệu	Rõ ràng, súc tích, chuyên nghiệp	Nộp slide/video thuyết trình cùng sản phẩm

Mục đánh giá A3. Hoàn chỉnh dự án hậu kỳ

Hạng mục	Nội dung	Trọng số
Mục tiêu đánh giá	Đánh giá năng lực sáng tạo, khả năng quay dựng, hậu kỳ và tư duy chiến lược trong sản xuất phim/quảng cáo	
Yêu cầu sản phẩm	Sản phẩm hoàn chỉnh bao gồm kịch bản, phim/quảng cáo đã qua hậu kỳ và tài liệu thuyết trình	
Tiêu chí chấm điểm	✓ Nội dung sáng tạo (30%)	30 %
	✓ Kỹ thuật quay dựng (30%)	30%
	✓ Hiệu ứng hậu kỳ (20%)	20%
	✓ Tính ứng dụng thực tiễn (20%)	20%
Hướng dẫn nộp bài	- Thời hạn nộp bài: xx/xx/20xx	
Lưu ý	Bài làm phải là sản phẩm cá nhân hoặc nhóm, không sao chép.	

P.TRƯỞNG KHOA

ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TS. Lê Minh Trung



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐỒ ÁN TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Đồ án truyền thông đa phương tiện
- Mã học phần: 06CQ1229
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☒		Chuyên nghiệp ☒			
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☒	
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bỏ trợ ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP	tiết	TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN	tiết
<i>Lý thuyết:</i>	45	<i>Đọc tài liệu ở nhà:</i>	105
<i>Thực hành:</i>	tiết	<i>Làm bài tập ở nhà:</i>	tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình:</i>	tiết	<i>Làm việc nhóm:</i>	tiết
<i>Hoạt động khác:</i>	tiết		

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần “Đồ án truyền thông đa phương tiện” là học phần thực hành chuyên sâu, giúp sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện một dự án truyền thông đa phương tiện hoàn chỉnh. Sinh viên sẽ trải qua quá trình nghiên cứu, lập kế hoạch, sản xuất nội dung và đánh giá hiệu quả của sản phẩm truyền thông trên các nền tảng kỹ thuật số..

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính:
- Tài liệu tham khảo/bổ sung [1] McQuail, D. (2010). *McQuail's Mass Communication Theory*. [2] Ryan, D. (2020). *Digital Marketing: Strategy, Implementation, and Practice*. Riders.

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CĐR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Hiểu và áp dụng quy trình thực hiện một dự án truyền thông đa phương tiện	PLO1, PLO3	4
G ₂	Phát triển kỹ năng sáng tạo và kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền thông	PLO 5 ,PLO 6	4
G ₃	Đánh giá và tối ưu sản phẩm truyền thông đa phương tiện	PLO7, PLO9	5

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Đồ án truyền thông đa phương tiện với CĐR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Đồ án truyền thông đa phương tiện

Học phần Đồ án truyền thông đa phương tiện	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm của học phần						
	PLO 1	PLO 2	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	TU	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học Đồ án truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Đồ án truyền thông đa phương tiện đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

KI hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Trình bày được các bước trong quy trình thực hiện một dự án truyền thông đa phương tiện.	4.0	PLO 1
G1.2	Phân tích và xác định các yêu cầu kỹ thuật, nội dung, đối tượng mục tiêu của dự án.	4.0	PLO 6
G2.1	Lựa chọn và sử dụng thành thạo các công cụ, phần mềm hỗ trợ thiết kế, dựng phim, sản xuất nội dung truyền thông.	5.0	PLO 7, PLO 9
G2.2	Xây dựng sản phẩm truyền thông đa phương tiện với nội dung sáng tạo, phù hợp với đối tượng người xem.	5.0	PLO 7, PLO 9
G3.1	Phân tích hiệu quả truyền thông của sản phẩm dựa trên các tiêu chí đo lường.	4.0	PLO 8, PLO 10
G3.2	Đề xuất giải pháp cải thiện và tối ưu sản phẩm truyền thông theo phản hồi của người dùng và xu hướng thị trường.	4.0	PLO 8, PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tiền (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chương 1: Tổng quan về đồ án truyền thông đa phương tiện		0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Định nghĩa và vai trò của đồ án trong ngành truyền thông đa phương tiện								
	Quy trình thực hiện một dự án truyền thông đa phương tiện								
	Các tiêu chí đánh giá một sản phẩm truyền thông								
	Chương 2: Xây dựng ý tưởng và lập kế hoạch dự án						G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Xác định chủ đề và mục tiêu truyền thông								
	Nghiên cứu đối tượng mục tiêu và thị trường								
	Lập kế hoạch nội dung và kịch bản truyền thông								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chọn lựa công cụ, nền tảng và phương pháp triển khai								
	Chương 3 Sản xuất nội dung truyền thông						G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Thiết kế đồ họa, dựng phim, sản xuất nội dung số								
	Ứng dụng công nghệ đa phương tiện vào sản phẩm truyền thông								
	Xây dựng câu chuyện và thông điệp truyền thông hấp dẫn								
	Chương 4: Triển khai và đánh giá sản phẩm truyền thông						G2.3	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tỷ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Phương pháp đo lường hiệu quả truyền thông								
	Thu thập và phân tích phản hồi từ người dùng								
	Điều chỉnh và tối ưu hóa nội dung theo xu hướng thị trường								
	Tổng	45							

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

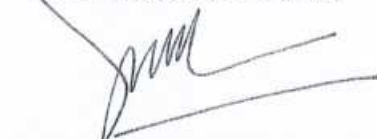
Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMD

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (Báo cáo và thuyết trình sơ bộ)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Báo cáo cuối kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phản biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

STT	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	Sản phẩm dự án	60%

P.TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



ThS. Đỗ Việt Nga

GIÁO

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Hậu kỳ kỹ thuật số
- Tên Tiếng Anh học phần: Digital Post-Production
- Mã học phần: 06CQ1234
- Số tín chỉ: 03
- Trình độ: Dành cho sinh viên năm thứ ba
- Môn học tiên quyết: Cơ sở đồ họa; Quay dựng cơ bản
- Môn học song hành: Không
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: Không
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☒			
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☒	
				Bổ trợ ☐	
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐
				Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP	45	tiết	TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN	90	tiết
<i>Lý thuyết (LT):</i>	15	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà (TH):</i>	30	tiết
<i>Thực hành (TH):</i>	20	tiết	<i>Làm bài tập ở nhà (BT):</i>	30	tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình (TL):</i>	5	tiết	<i>Làm việc nhóm (N):</i>	30	tiết
<i>Hoạt động khác (KH):</i>	5	tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Môn học “Hậu kỳ Kỹ thuật số” trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quá trình xử lý hậu kỳ trong sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện. Trong suốt khóa học, sinh viên sẽ được hướng dẫn các kỹ thuật chỉnh sửa video, xử lý và tinh chỉnh âm thanh, cũng như tạo hiệu ứng hình ảnh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thông.

Ngoài ra, môn học tập trung vào các nguyên tắc dựng phim, từ việc cắt ghép, sắp xếp cảnh quay đến việc tối ưu hóa màu sắc và ánh sáng để tạo ra sản phẩm có tính thẩm mỹ và chuyên nghiệp. Sinh viên cũng sẽ được tiếp cận với kỹ thuật compositing – quá trình tổng hợp và kết hợp nhiều lớp hình ảnh, video, hiệu ứng đồ họa để tạo ra những cảnh quay sống động và ấn tượng.

Bên cạnh kiến thức lý thuyết, sinh viên sẽ thực hành trên các phần mềm chuyên dụng được sử dụng phổ biến trong ngành công nghiệp hậu kỳ như **Adobe Premiere Pro** (biên tập video), **Adobe After Effects** (hiệu ứng hình ảnh và đồ họa chuyển động), và **DaVinci Resolve** (chỉnh màu và xử lý hậu kỳ chuyên sâu). Môn học không chỉ giúp sinh viên làm chủ công cụ kỹ thuật số mà còn rèn luyện tư duy sáng tạo, khả năng làm việc theo quy trình sản xuất chuyên nghiệp, từ khâu chỉnh sửa cơ bản đến hoàn thiện sản phẩm truyền thông chất lượng cao.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- **Tài liệu/giáo trình chính:**
 1. Adobe Premiere Pro CC Classroom in a Book – Adobe Systems
 2. After Effects Visual Effects and Compositing – Mark Christiansen
- **Tài liệu tham khảo/bổ sung:**
 1. Digital Compositing for Film and Video – Steve Wright
 2. The Art of Digital Color Correction – Steve Hullfish
- **Trang Web/CDs tham khảo:**
 - www.adobe.com
 - www.videocopilot.net

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CDN của CTĐT	TĐNL
G1	Sinh viên nắm vững các nguyên tắc và quy trình cơ bản trong hậu kỳ kỹ thuật số, bao gồm: quản lý dữ liệu hậu kỳ, biên tập video, xử lý âm thanh, áp dụng hiệu ứng hình ảnh, chỉnh màu và xuất bản sản phẩm. Ngoài ra, sinh viên hiểu rõ và có thể giải thích vai trò của từng bước trong chu trình sản xuất hậu kỳ và cách tối ưu hóa chất lượng sản phẩm cuối cùng.	PLO 1 PLO 3	4.0 (Hiểu và mô tả được nguyên tắc)

G ₂	Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm hậu kỳ chuyên dụng như Adobe Premiere Pro (dựng phim và chỉnh sửa video), Adobe After Effects (tạo hiệu ứng hình ảnh và đồ họa chuyển động), và DaVinci Resolve (chỉnh màu chuyên sâu). Sinh viên có thể thực hiện các thao tác kỹ thuật nâng cao, quản lý dự án hậu kỳ một cách khoa học và tối ưu hóa quy trình làm việc để đạt hiệu suất cao. Sinh viên có thể ứng dụng hiệu ứng hình ảnh, chỉnh màu, và dựng phim theo tiêu chuẩn công nghiệp. Cụ thể, sinh viên có thể tạo và kết hợp hiệu ứng chuyển cảnh, hiệu ứng đồ họa chuyển động, keying (xóa phông xanh), tracking, compositing để nâng cao giá trị hình ảnh. Bên cạnh đó, sinh viên có thể chỉnh màu chuyên sâu, áp dụng LUTs, điều chỉnh ánh sáng, màu sắc để tạo cảm xúc và phong cách hình ảnh mong muốn.	PLO 4	4.0 (Vận dụng thành thạo công cụ)
		PLO 8 PLO 9	4.0 (Áp dụng hiệu ứng, chỉnh màu, dựng phim)
G ₃	Sinh viên có thể thực hiện và hoàn chỉnh một sản phẩm hậu kỳ chuyên nghiệp từ đầu đến cuối, bao gồm: biên tập video, xử lý âm thanh, hiệu ứng hình ảnh, chỉnh màu, dựng phim, xuất file theo tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với từng nền tảng (truyền hình, điện ảnh, YouTube, TikTok, v.v.). Sản phẩm cuối cùng phải đạt yêu cầu về thẩm mỹ, chất lượng kỹ thuật và tính ứng dụng thực tế trong ngành công nghiệp truyền thông đa phương tiện.	PLO 10	3.0

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Hậu kỳ kỹ thuật số với CDR Chương trình đào tạo.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện.

Học phần	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo ngành phân nhiệm cho học phần Hậu kỳ kỹ thuật số					
	PLO1	PLO3	PLO4	PLO8	PLO9	PLO10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	3.0
Mức độ giảng dạy ITU	TU4	TU4	TU4	U4	U4	U3

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Hậu kỳ kỹ thuật số đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện.

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Sinh viên có thể mô tả chi tiết quy trình hậu kỳ video, bao gồm các bước từ nhập liệu (ingest), biên tập thô (rough cut), chỉnh sửa video (video editing), xử lý âm thanh (audio editing), áp dụng hiệu ứng hình ảnh (visual effects), chỉnh màu (color grading), xuất file (rendering/export) và tối ưu hóa sản phẩm cuối cùng theo tiêu chuẩn công nghiệp.	4.0 (Hiểu và mô tả được quy trình)	PLO 1
	Sinh viên có thể sử dụng thành thạo phần mềm Adobe Premiere Pro để thực hiện các thao tác chỉnh sửa video chuyên nghiệp như cắt ghép, điều chỉnh tốc độ, áp dụng hiệu ứng chuyển cảnh, quản lý timeline và xuất video theo định dạng phù hợp. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể sử dụng Adobe After Effects để tạo hiệu ứng đồ họa chuyển động, keying, tracking, compositing và tích hợp hiệu ứng vào video một cách sáng tạo và chuyên nghiệp.	4.0 (Vận dụng thành thạo công cụ)	PLO 3 PLO 4
G2.1	Sinh viên có khả năng thực hiện chỉnh màu video bằng DaVinci Resolve hoặc công cụ Lumetri Color trong Adobe Premiere Pro , bao gồm cân bằng trắng, hiệu chỉnh độ sáng/tương phản, áp dụng LUTs và nâng cao chất lượng hình ảnh. Đồng thời, sinh viên có khả năng xử lý âm thanh bằng Adobe Audition hoặc công cụ tích hợp trong Premiere, bao gồm loại bỏ tạp âm, cân bằng âm lượng, áp dụng hiệu ứng âm thanh và đồng bộ tiếng với hình. Sinh viên có thể hoàn thiện một dự án hậu kỳ hoàn chỉnh theo yêu cầu thực tế, bao gồm toàn bộ các bước từ biên tập, xử lý âm thanh, hiệu ứng hình ảnh, compositing, chỉnh màu, đến xuất bản video với định dạng và thông số kỹ thuật phù hợp. Sản phẩm cuối cùng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và thẩm mỹ, có thể ứng dụng trong các lĩnh vực truyền thông đa phương tiện như phim ngắn, quảng cáo, video marketing hoặc nội dung số trên nền tảng trực tuyến.	4.0 (Áp dụng kỹ thuật chỉnh màu, xử lý âm thanh)	PLO 8 PLO 9
G3.1	Sinh viên thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với xã hội và tích cực nghiên cứu, tích lũy và khả năng học tập trọn đời.	3.0	PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT

Tuần/ Buổi	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Hoạt động tự học			Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học/ Đánh giá
		LT	TH	TL	KH	TH	BT	N		
1	Giới thiệu về hậu kỳ kỹ thuật số, tổng quan phần mềm Adobe Premiere và After Effects	1	0	0	0	3	2	2	G 1 G2 G3	Hoạt động: Bài giảng lý thuyết, thảo luận nhóm Đánh giá: Kiểm tra nhanh
2	Cắt ghép video cơ bản, quản lý timeline, hiệu chỉnh tốc độ video	2	0	0	0	3	3	2	G 1 G2 G3	Hoạt động: Giảng dạy lý thuyết, phân tích case study Đánh giá: Bài tập nhóm
3	Cắt ghép video cơ bản, quản lý timeline, hiệu chỉnh tốc độ video	2	3	1	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động: Hướng dẫn thực hành phần mềm Đánh giá: Bài tập cá nhân
4	Chỉnh màu cơ bản và nâng cao, quản lý LUTs, cân bằng sáng tối	2	0	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động: Thực hành chỉnh sửa ảnh Đánh giá: Nộp sản phẩm chỉnh sửa
5	Chỉnh màu cơ bản và nâng cao, quản lý LUTs, cân bằng sáng tối	2	3	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động: Thực hành grading màu Đánh giá: Đánh giá tiến độ nhóm
6	Kỹ thuật hiệu ứng hình ảnh, keying, tracking, motion graphics	2	3	1	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động: Thực hành chỉnh sửa ảnh Đánh giá: Nộp sản phẩm chỉnh sửa
7	Kỹ thuật hiệu ứng hình ảnh, keying, tracking, motion graphics	2	3	1	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động: Thực hành kỹ xảo video Đánh giá: Nộp sản phẩm thực hành
8	Compositing chuyên sâu, kỹ thuật xử lý background, masking	2	3	0	0	3	3	3	G 1 G2 G3	Hoạt động: Workshop về quy trình quản lý hậu kỳ Đánh giá: Bài tập cá nhân
9	Dự án thực hành nhóm: Chỉnh sửa và hoàn thiện video theo yêu cầu	0	3	1	0	3	3	4	G 1 G2 G3	Hoạt động: Thực hành hoàn chỉnh sản phẩm Đánh giá: Báo cáo nhóm

V A G C H E NG O

Tuần/ Buổi	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Hoạt động tự học			Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học/ Đánh giá
		LY	TH	NL	KH	TH	BT	N		
10	Đánh giá dự án nhóm, góp ý chỉnh sửa	0	2	1	2	3	3	4	G 1 G2 G3	Hoạt động: Phán biện nhóm, chỉnh sửa cuối Đánh giá: Báo cáo đánh giá nhóm
11	Tổng kết, đánh giá cuối kỳ, thảo luận về xu hướng hậu kỳ hiện đại	0	0	0	3	0	1	0	G 1 G2 G3	Hoạt động: Thuyết trình, phán biện Đánh giá: Đánh giá bảo vệ đồ án
Tổng		15	20	5	5	90				

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMD

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bảo và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Giải quyết đúng yêu cầu đề bài (ý tưởng) Thông tin trình bày rõ ràng, tự tin.	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>lý thuyết và sản phẩm thực hành</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết về hậu kỳ kỹ thuật số <u>Kỹ năng</u> : áp dụng phần mềm chỉnh sửa hình ảnh, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Chỉnh sửa hiệu ứng chất lượng. Trung thực, cẩn thận, hạn chế các lỗi.	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Sản phẩm cá nhân- Hoàn chỉnh dự án hậu kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề bám theo các đơn vị bài học và nội dung ôn tập <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Giải quyết đúng yêu cầu đề bài, có tính cá nhân, sáng tạo. Đánh giá theo mức độ hiểu biết và khả năng phân tích. Đánh giá theo tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác. Đánh giá theo cách áp dụng kỹ thuật vào sản phẩm thực tế.	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Mục đánh giá A2.

Hạng mục	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Hướng dẫn nộp bài
Phân lý thuyết	- Các khái niệm cơ bản trong hậu kỳ kỹ thuật số. - Quy trình hậu kỳ trong sản xuất hình ảnh, video, âm thanh. - Các công cụ và phần mềm phổ biến (Adobe Premiere, After Effects, Photoshop, Audition,...). - Kỹ thuật chỉnh sửa, xử lý màu sắc, hiệu ứng hình ảnh, âm thanh. - Nguyên tắc thiết kế và dựng phim cơ bản. - Xu hướng và ứng dụng của hậu kỳ kỹ thuật số trong truyền thông đa phương tiện.	Đánh giá theo mức độ hiểu biết và khả năng phân tích.	- Định dạng file: Văn bản (PDF, DOCX) - Hình thức nộp: Google Drive / Email / LMS \ - Hạn chót: XX/XX/20XX
Phân thực hành	- Thực hiện chỉnh sửa video theo yêu cầu cụ thể (cắt ghép, hiệu ứng, chỉnh màu, âm thanh,...). - Xử lý hình ảnh (chỉnh sửa, tạo hiệu ứng, retouch, ghép cảnh...). - Tạo hiệu ứng đồ họa động (motion graphics) với After Effects. - Chỉnh sửa âm thanh (loại bỏ tạp âm, mix nhạc, thêm hiệu ứng,...). - Xuất file đúng định dạng và tối ưu chất lượng cho nền tảng phù hợp.	Đánh giá theo tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác.	- Định dạng file: Video (MP4, MOV), Hình ảnh (JPG, PNG, PSD,...), Âm thanh (MP3, WAV,...) - Hình thức nộp: Google Drive / Email / LMS - Hạn chót: XX/XX/20XX
Tư duy sáng tạo	Khả năng áp dụng kỹ thuật vào sản phẩm thực tế.	Đánh giá theo cách áp dụng kỹ thuật và sự sáng tạo.	Nộp cùng bài thực hành
Trình bày	Tính logic, khoa học trong bài kiểm tra.	Đánh giá về cách sắp xếp, bố cục nội dung.	Nộp cùng bài kiểm tra

Mục đánh giá A3. Hoàn chỉnh dự án hậu kỳ

Hạng mục	Nội dung	Trọng số
Mục tiêu đánh giá	- Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng hậu kỳ kỹ thuật số. - Kiểm tra mức độ sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề trong quá trình sản xuất. - Đánh giá khả năng sử dụng phần mềm chuyên dụng (Adobe Premiere, After Effects, Audition,...). - Kiểm tra kỹ năng làm việc nhóm, quản lý dự án và tiến độ hoàn thành sản phẩm. - Đánh giá chất lượng sản phẩm hoàn chỉnh theo tiêu chí kỹ thuật và nghệ thuật.	
Yêu cầu sản phẩm	- Video hậu kỳ có thời lượng tối thiểu XX phút. - Áp dụng các kỹ thuật chỉnh sửa hình ảnh, âm thanh, hiệu ứng, đồ họa động. - Xuất file theo đúng định dạng yêu cầu (MP4, MOV, WAV,...).	

	- Báo cáo quy trình thực hiện dự án (ý tưởng, kịch bản, hậu kỳ, xuất file). - Trình bày dự án và phản biện trước hội đồng đánh giá.	
Tiêu chí chấm điểm	✓ Chất lượng kỹ thuật: Độ sắc nét, màu sắc, hiệu ứng, âm thanh đạt tiêu chuẩn. ✓ Sáng tạo & Nghệ thuật: Ý tưởng độc đáo, phong cách hậu kỳ sáng tạo. Ứng dụng kỹ thuật hậu kỳ: Sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm hậu kỳ. ✓ Tính hoàn chỉnh của sản phẩm: Đúng yêu cầu về nội dung, thời lượng, xuất file. ✓ Báo cáo & Trình bày: Quy trình thực hiện rõ ràng, phản biện tốt.	30% 20% 20% 15% 15%
Hướng dẫn nộp bài	- Hình thức nộp: Google Drive / Email / Hệ thống LMS. - Định dạng file: Video (MP4, MOV), Hình ảnh (JPG, PNG, PSD), Âm thanh (MP3, WAV). - Thời hạn nộp bài: Lưu ý: Bài làm phải là sản phẩm cá nhân hoặc nhóm, không sao chép.	

P.TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Phan Công Chính

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ VĂN HÓA XÃ HỘI ASEAN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Kinh tế văn hóa xã hội ASEAN
- Mã học phần: 06CQ1209
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☒		Chuyên nghiệp ☐				
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☐		Bổ trợ ☐
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP		tiết	TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		tiết
Lý thuyết:	45	tiết	Đọc tài liệu ở nhà:	120	tiết
Thực hành:		tiết	Làm bài tập ở nhà:		tiết
Thảo luận / Thuyết trình:		tiết	Làm việc nhóm:		tiết
Hoạt động khác:		tiết			

2. MÔ TẢ VĂN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học kiến thức: Tổng quan về Đông Nam Á; Lược sử phát triển kinh tế - xã hội của 10 nước thành viên ASEAN kể từ khi giành được độc lập đến nay; Khái quát đặc điểm mô hình phát triển kinh tế các nước Đông Nam Á, Chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu; Tổng quan về ASEAN và cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Ngoài ra, học phần còn giới thiệu thêm

những dẫn chứng thực tiễn hiện nay đang diễn ra cũng như cập nhật những số liệu về kinh tế xã hội mới nhất ở Việt Nam và các nước ASEAN.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính: Kinh tế - Xã hội các nước Đông Nam Á, NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2018
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: D. G. E.Hall Lịch sử Đông Nam Á, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1977.
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CĐR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Cung cấp kiến thức về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Đông Nam Á, bao gồm các nước Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.	PLO1, PLO2	4
G ₂	Nắm rõ vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện tự nhiên, xã hội, dân cư, các giai đoạn lịch sử chính, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách đối ngoại của các nước trong khu vực.	PLO6	4
G ₃	Rèn luyện khả năng phân tích, lập luận, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề liên quan đến sự phát triển của Đông Nam Á.	PLO7, PLO9	5

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Kinh tế văn hóa xã hội ASEAN với CĐR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Kinh tế văn hóa xã hội ASEAN.

Học phần Kinh tế văn hóa xã hội ASEAN	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm cho học phần						
	PLO 1	PLO 2	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	TU	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Kinh tế văn hóa xã hội ASEAN được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học phần Kinh tế văn hóa xã hội ASEAN đáp ứng

chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Áp dụng kiến thức về các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế - văn hóa - xã hội với các quốc gia ASEAN để nhận biết các vấn đề xã hội đương đại, đa văn hóa và tôn giáo.	4.0	PLO 1
G1.2	Áp dụng kiến thức tổng quát về kinh tế, chính trị - luật pháp, văn hóa - xã hội của các nước ASEAN để nhận biết các yếu tố tác động đến môi trường kinh doanh.	4.0	PLO 6
G2.1	Áp dụng kiến thức về tổ chức ASEAN và cộng đồng kinh tế ASEAN để đánh giá những tác động đối với Việt Nam.	5.0	PLO 7, PLO 9
G2.2	Phân tích đặc điểm mô hình phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á, so sánh và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	5.0	PLO 7, PLO 9
G3.1	Phân tích số liệu kinh tế xã hội các nước và đánh giá kết quả để phục vụ cho các yêu cầu nghiên cứu của Doanh nghiệp	4.0	PLO 8, PLO 10
G3.2	Hình thành kỹ năng phối hợp nhóm và trình bày trước nhóm	4.0	PLO 8, PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		L1	L2	L3	L4				
	Chương 1: Tổng quan về Đông Nam Á	10	0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số của các nước ASEAN								
2	Các chỉ số kinh tế - xã hội cơ bản của các nước ASEAN								
3	Chế độ chính trị, văn hóa, tôn giáo								
	Chương 2: Lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của nhóm nước CLMV từ sau khi giành được độc lập đến nay	5					G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Campuchia								
2	Sự phát triển kinh tế - xã hội của CHDCND Lào								
3	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Myanmar								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
4	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam								
	Chương 3: Lược sử phát triển kinh tế - xã hội các nước ASEAN từ sau khi giành được độc lập dân tộc đến nay	5					G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Indonesia								
2	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Malaysia								
3	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Singapore								
4	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Philippines								
5	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Brunei								
6	Sự phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan								
	Chương 4: Khái quát đặc điểm mô hình phát triển kinh tế - xã hội các nước ASEAN	10					G2.3	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Tổng quan về mô hình phát triển kinh tế								
2	Mô hình phát triển kinh tế Đông Nam Á								
3	Chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu								
	Chương 5: Chuyển đổi mô hình kinh tế của Việt Nam sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu	5					G2.3	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Những yếu tố trong nước dẫn đến yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
2	Mục đích yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam								
3	Nội dung và biện pháp thay đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam								
	Chương 6: Tổng quan về ASEAN và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)	10					G3.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Tổng quan về ASEAN								
2	Các hiệp định thương mại tự do (FTA) của ASEAN với các nước								
3	Vai trò của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Việt Nam								
4	Cộng đồng ASEAN								
5	Tác động chủ yếu của những cam kết trong AEC đối với Việt Nam								
6	Một số cơ hội và thách thức từ những cam kết AEC đối với doanh nghiệp Việt Nam								
	Tổng	45							



7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMB

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (<i>bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Báo cáo cuối kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phản biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

STT	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	Thi tự luận: 60 phút	60%

TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Lại Thị Hải Bình

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KỸ THUẬT DỰNG PHIM

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Kỹ thuật dựng phim
- Mã học phần: 06CQ1222
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☐				
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☒		Bổ trợ ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP			TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		
		tiết			tiết
Lý thuyết:	30	tiết	Đọc tài liệu ở nhà:	105	tiết
Thực hành:	15	tiết	Làm bài tập ở nhà:		tiết
Thảo luận / Thuyết trình:		tiết	Làm việc nhóm:		tiết
Hoạt động khác:		tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Môn học gồm có 02 phần, phần lý thuyết trình bày tổng quan về dựng phim, Ngôn ngữ và cú pháp điện ảnh; Kỹ thuật chuyển cảnh; Thủ pháp điện ảnh trong dựng phim; Xử lý tiết tấu phim; Nguyên tắc ráp dựng phim. Sau khi có được nền kiến thức cơ bản, người học sẽ thực hiện bài thực hành về dựng phim trên bộ dựng phim kỹ thuật số Adobe Premiere CC Pro

(2017,...,2020) thực hiện một số thể loại như phim tài liệu, phim truyện và phim ca nhạc.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính: Dave D. Peck (1999), Video Editing with Adobe Premiere 6.5, Thomson xuất bản
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: [1] Bruno Toussaint (2007), Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình (Nguyễn Thị Hương, Phạm Tổ Uyên dịch) NXB DIXIT/Jean Pierre FOUGEA – Hội Điện ảnh Việt Nam.
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CĐR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận hiện đại trong công tác dựng phim hiện nay của thế giới, giúp sinh viên hoàn thiện “bản phim trên giấy” hay còn gọi là Dựng phim Tiền kỳ (chỉ có trong phim truyện); đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành dựng phim, giúp sinh viên có thể trực tiếp dựng phim cơ bản hoặc phối hợp và chỉ đạo tốt hơn với Chuyên viên dựng phim trong giai đoạn sản xuất hậu kỳ - Dựng phim hậu kỳ để hoàn thành tác phẩm điện ảnh-truyền hình	PLO 1, PLO 3 PLO 4 PLO 6 PLO 7	4
G ₂	Cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về dựng phim cũng như công nghệ và phần mềm	PLO 2, PLO 4 PLO 9	5
G ₃	Trang bị những kiến thức định hướng thẩm mỹ và đạo đức nghề, định hướng nghề, động cơ khởi nghiệp và thái độ học tập suốt đời cho sinh viên trong quá trình học tập làm phim	PLO5, PLO 7 PLO 10	4

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Kỹ thuật dựng phim với CĐR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Kỹ thuật dựng phim.

Học phần Kỹ thuật dựng phim	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm cho học phần							
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 8	PLO 9
Trình độ năng lực	4.0	4.0	5.0	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	U	U	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Kỹ thuật dựng phim được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học Kỹ thuật dựng phim đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Người học hiểu về dựng phim trong nghệ thuật điện ảnh	4.0	PLO 1, PLO 3
G1.2	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận hiện đại trong công tác dựng phim hiện nay của thế giới	4.0	PLO 2, PLO 4
G2.1	Người học hoàn thiện ‘bản phim trên giấy’ hay còn gọi là Dựng phim Tiền kỳ	5.0	PLO 4, PLO 6
G2.2	Người học có thể trực tiếp dựng phim cơ bản hoặc phối hợp và chỉ đạo tốt hơn với chuyên viên dựng phim trong giai đoạn sản xuất hậu kỳ - Dựng phim hậu kỳ để hoàn thành tác phẩm điện ảnh – truyền hình	5.0	PLO 4, PLO 5
G3.1	Người học có thể sử dụng công nghệ xử lý hình ảnh	4.0	PLO 5, PLO 7
G3.2	Người học kết hợp xử lý hình ảnh, âm thanh kỹ thuật số trong phim điện ảnh và truyền hình	4.0	PLO 5, PLO 6

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Buổi 1	Chương 1: Tổng quan về dựng phim	4	0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Khái niệm về dựng phim								
	Lược sử phát triển dựng phim								
	Dựng phim dưới góc độ đạo diễn								
Buổi 2	Chương 2: Ngôn ngữ và cú pháp điện ảnh	4							

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Cỡ cảnh, góc độ thu hình								
	Ánh sáng, bố cục khuôn hình								
	Ráp dựng các shot có khung hình thay đổi								
	Ráp dựng liên tục và ráp dựng không liên tục								
	Sự khác nhau khi dựng phim truyện và tài liệu								
	Các lỗi cú pháp điện ảnh								
	Xem trích đoạn phim minh họa và thảo luận								
Buổi 3	Chương 3: kỹ thuật chuyển cảnh	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Xử lý không gian-thời gian								
	Kỹ thuật chuyển cảnh								
	Xem các clip minh họa								
		4						Yêu cầu tại lớp:	

A / H E V G O

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Buổi 4	Chương 4: thủ pháp điện ảnh trong dựng phim							Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Khái niệm thủ pháp điện ảnh								
	Một số thủ pháp dựng phim								
	Xem trích đoạn phim và thảo luận								
Buổi 5	Chương 5: xử lý tiết tấu phim	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học.	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao	
	Khái niệm tiết tấu phim								
	Các thành phần tạo nên tiết tấu phim								
	Xử lý tiết tấu phim ở giai đoạn hậu kỳ								
Buổi	Chương 6: nguyên tắc ráp dựng phim	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao	
	Quy trình dựng_ ; dựng thô, dựng tin								
	Dựng hình ảnh								
	Dựng âm thanh								
THỰC HÀNH DỰNG PHIM									
	Chương 7/bài thực hành 1: sử dụng cơ bản phần mềm dựng Adobe Premiere Pro CC 2017								
	Chương 8/bài thực hành 2: dựng các thể loại phim								
	Tổng	45							

31/10/2017

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCN-MĐ

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (Báo cáo và thuyết trình sơ bộ)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. Báo cáo cuối kỳ	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phản biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Hình thức thi: Sản phẩm truyền hình

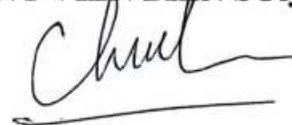
- Sinh viên thực hiện một sản phẩm video hoàn chỉnh theo yêu cầu của giảng viên.
- Áp dụng các kỹ thuật dựng phim đã học, bao gồm:
 - Cắt ghép, chỉnh sửa video
 - Hiệu ứng chuyển cảnh
 - Chỉnh màu (color grading)
 - Âm thanh, lồng tiếng, nhạc nền
 - Chèn chữ, phụ đề, hiệu ứng đồ họa

TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Phan Công Chính

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KỸ THUẬT QUAY PHIM

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Kỹ thuật quay phim
- Mã học phần: 06CQ1221
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☐		Chuyên nghiệp ☐				
		Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☒		Bổ trợ ☐
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP			TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		
		tiết			tiết
<i>Lý thuyết:</i>	30	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà:</i>	105	tiết
<i>Thực hành:</i>	15	tiết	<i>Làm bài tập ở nhà:</i>		tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình:</i>		tiết	<i>Làm việc nhóm:</i>		tiết
<i>Hoạt động khác:</i>		tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như công dụng của camera và thiết bị ghi hình, từ đó hiểu các loại máy quay thông dụng được sử dụng cho từng mục đích cụ thể. Người học được cung cấp kiến thức về các phần cơ bản của máy quay và một số chức năng trên máy quay cần lưu ý khi quay như: mức sáng, màn sập điện tử, cân bằng trắng, kính lọc cho máy quay, tỷ lệ tương phản, ống kính máy quay. Bên cạnh

đó, học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về quay phim như các cỡ cảnh, khung hình và bố cục tạo hình, các động tác và chuyển động máy quay, các góc độ máy quay, định hướng trên phim và trực diễn xuất.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính: Trần Bảo Khánh (2000), Quay phim truyền hình, Phân viện Báo chí Tuyên truyền
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: [1] Bruno Toussaint (2007), Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình (Nguyễn Thị Hương, Phạm Tố Uyên dịch) NXB DIXIT/Jean Pierre FOUGEA – Hội Điện ảnh Việt Nam. [2] Thomas I. Ford, Kỹ thuật quay video căn bản
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CĐR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Cung cấp cho người học những kiến thức chung về camera và thiết bị ghi hình, cũng như cách sử dụng các thiết bị trên một cách chính xác và nghệ thuật.	PLO 1, PLO 3	4
G ₂	Cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về quay phim như các cỡ cảnh, khung hình và bố cục tạo hình, các động tác và chuyển động máy quay, các góc độ máy quay, định hướng trên phim và trực diễn xuất.	PLO 2, PLO 6	4
G ₃	Trang bị kiến thức để có được những hình ảnh đẹp và chân thực khi ghi lại hình ảnh những tình huống trong các thể loại như: Phim truyện, tài liệu, ca nhạc... Bên cạnh đó, người học được biết đến những “chìa khóa” trong nghệ thuật kể chuyện qua hình ảnh một cách chân thực, sống động và lôi cuốn.	PLO 4, PLO 5	4

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CĐR học phần Kỹ thuật quay phim với CĐR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Kỹ thuật quay phim.

Học phần Thiết kế web	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm cho học phần							
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 8	PLO 9
Trình độ năng lực	4.0	4.0	5.0	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	U	U	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Kỹ thuật quay phim được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học Kỹ thuật quay phim đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Người học hiểu về những loại máy quay thông dụng		PLO 1, PLO 3
G1.2	Người học biết các kỹ thuật cơ bản trong quay phim	4.0	PLO 2, PLO 4
G2.1	Người học hiểu được các kỹ thuật trong quay phim như cỡ cảnh, bố cục khung hình.	5.0	PLO 4, PLO 6
G2.2	Người học hiểu được các kỹ thuật chuyên sâu trong quay phim như hiểu về các động tác máy, các góc máy trong quay phim	5.0	PLO 4, PLO 5
G3.1	Người học hiểu được nghệ thuật ghi lại những khoảnh khắc tuyệt vời trước máy quay	4.0	PLO 5, PLO 7
G3.2	Người học vận dụng vào việc xử lý hình ảnh và cảnh quay cơ bản	4.0	PLO 5, PLO 6

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
Buổi 1	Chương 1: Những kiến thức cơ bản của máy quay	4	0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp:	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Công dụng của camera và thiết bị ghi hình								
	Các loại máy quay								
	Các phần cơ bản của máy quay								
	Một số chức năng trên máy quay cần lưu ý khi quay								
Buổi 2	Chương 2: Các cỡ cảnh và ý nghĩa của các cỡ cảnh	4							
	Toàn cảnh								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Trung cảnh								
	Cận cảnh								
	Đặc tả								
Buổi 3	Chương 3: Lấy khung hình và bố cục tạo hình	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Tỷ lệ khung hình								
	Bố cục tạo hình								
	Các quy tắc căn bản tổng bố cục khung hình								
	Một số lưu ý khi lấy khung hình								
Buổi 4	Chương 4: Các động tác và chuyển động máy	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
	Tìm hiểu chung và mục đích sử dụng chuyển động máy								
	Các động tác trong chuyển động máy								
	Các loại chuyển động máy								
Buổi 5	Chương 5: Các góc độ máy quay	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao	
	Góc độ ngang tầm nhìn								
	Góc độ máy cao								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Góc độ máy thấp								
	Góc độ máy nghiêng								
Buổi 6	Các loại góc độ hình ảnh theo khía cạnh tâm lý								
Buổi 7	Chương 6: Định hướng trên phim và trực diễn xuất	4						Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao	
	Định hướng trên phim								
	Trực diễn xuất								
Buổi 8,9,10 11	Thực hành tổng hợp								
	Tổng	45							

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMĐ

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CĐR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%

A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (<i>bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%
	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. <i>Báo cáo cuối kỳ</i>	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phản biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

Hình thức thi: Sản phẩm truyền hình (60%)

- Sinh viên thực hiện một bài tập quay phim theo yêu cầu (có thể là một cảnh ngắn, một đoạn phỏng vấn, hoặc một video theo chủ đề).
- Đánh giá dựa trên khả năng sử dụng máy quay, bố cục hình ảnh, ánh sáng, góc máy, chuyển động máy quay và chất lượng sản phẩm đầu ra.

P.TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



TS. Phan Công Chính

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KỸ THUẬT TRƯỜNG QUAY

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

- Tên học phần: Kỹ thuật trường quay
- Mã học phần: 06CQ1233
- Số tín chỉ: 3
- Trình độ: Đại học
- Môn học tiên quyết:
- Môn học song hành:
- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: (không)
- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương ☒		Chuyên nghiệp ☒			
		Cơ sở ngành ☒		Chuyên ngành ☐	
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bỏ trợ ☐	Tự chọn ☐

- Phân tích thời lượng làm việc của GV và SV:

TỔNG SỐ TIẾT LÊN LỚP			TỔNG SỐ TIẾT TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN		
		tiết			tiết
<i>Lý thuyết:</i>	45	tiết	<i>Đọc tài liệu ở nhà:</i>	105	tiết
<i>Thực hành:</i>		tiết	<i>Làm bài tập ở nhà:</i>		tiết
<i>Thảo luận / Thuyết trình:</i>		tiết	<i>Làm việc nhóm:</i>		tiết
<i>Hoạt động khác:</i>		tiết			

2. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết về kỹ thuật làm việc trong trường quay, bao gồm hệ thống thiết bị, ánh sáng, âm thanh, camera, cách bố trí cảnh quay, tổ chức sản xuất và vận hành một chương trình trong môi trường trường quay chuyên nghiệp.

Sinh viên sẽ được thực hành với các thiết bị thực tế, làm quen với các quy trình ghi hình truyền hình, talk show, phỏng vấn, chương trình tin tức, gameshow, v.v.

3. NGUỒN HỌC LIỆU

- Tài liệu/giáo trình chính
- Tài liệu tham khảo/bổ sung: [1] *Television Production Handbook* – Herbert Zettl, [2] *The Technique of Television Production* – Gerald Millerson
- Trang Web/CDs tham khảo

4. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

MT	Mô tả	CDR của CTĐT	TĐNL
G ₁	Hiểu được nguyên lý hoạt động của các thiết bị trường quay	PLO1, PLO2	4
G ₂	Ứng dụng các kỹ thuật quay phim, ánh sáng, âm thanh trong môi trường trường quay	PLO6	4
G ₃	Phân tích quy trình sản xuất một chương trình truyền hình trong trường quay	PLO7, PLO9	5

5. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

Kết quả phân tích mối liên hệ giữa CDR học phần Kỹ thuật trường quay với CDR Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả phân nhiệm chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện cho học phần Kỹ thuật trường quay

Học phần Kỹ thuật trường quay	Các chuẩn đầu ra cấp độ ITU của Chương trình đào tạo Truyền thông đa phương tiện phân nhiệm cho học phần						
	PLO 1	PLO 2	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Trình độ năng lực	4.0	4.0	4.0	5.0	4.0	5.0	4.0
Mức độ giảng dạy ITU	ITU	TU	U	U	U	U	U

Chuẩn đầu ra chi tiết của học phần Kỹ thuật trường quay được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả danh mục chuẩn đầu ra học Kỹ thuật trường quay đáp ứng chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Kí hiệu CDR	Nội dung chuẩn đầu ra học phần	Trình độ năng lực	CDR CTĐT tương ứng
G1.1	Trình bày nguyên lý hoạt động của camera trong trường quay, bao gồm các thông số kỹ thuật và cách điều chỉnh.	4.0	PLO 1
G1.2	Phân tích nguyên lý hoạt động của hệ thống ánh sáng và âm thanh trong trường quay, cách bố trí để đạt hiệu quả tối ưu.	4.0	PLO 6
G2.1	Thực hành thiết lập và điều chỉnh ánh sáng phù hợp với từng bối cảnh ghi hình (talk show, bản tin, phỏng vấn, gameshow...)	5.0	PLO 7, PLO 9
G2.2	Sử dụng và điều chỉnh thiết bị âm thanh để đảm bảo chất lượng thu âm rõ nét, không bị nhiễu, phù hợp với từng loại chương trình.	5.0	PLO 7, PLO 9
G3.1	Mô tả các bước quan trọng trong quy trình sản xuất một chương trình truyền hình, từ tiền kỳ, ghi hình đến hậu kỳ.	4.0	PLO 8, PLO 10
G3.2	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm truyền hình, bao gồm bố cục máy quay, ánh sáng, âm thanh và tổ chức sản xuất.	4.0	PLO 8, PLO 10

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
	Chương 1: Tổng quan về trường quay	0	0	0	0	0	G1.1	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Khái niệm về trường quay và vai trò của nó trong sản xuất truyền hình								
2	Các loại hình trường quay (truyền hình, điện ảnh, livestream...)								
3	Cấu trúc và thiết kế một trường quay chuyên nghiệp								
	Chương 2: Thiết bị và công nghệ trong trường quay	5					G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Camera trong trường quay: các loại camera, nguyên lý hoạt động								

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
2	Hệ thống ánh sáng: các loại đèn, cách bố trí ánh sáng, kỹ thuật key light, fill light, backlight								
3	Hệ thống âm thanh: micro, mixer, cách kiểm soát âm thanh trong phòng thu								
4	Hệ thống màn hình, teleprompter, thiết bị hỗ trợ khác								
	Chương 3: Kỹ thuật ghi hình trong trường quay						G1.2	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học. Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Các bộ cức máy quay trong trường quay								
2	Quy trình quay một chương trình truyền hình (tin tức, talk show, phỏng vấn, gameshow...)								
3	Điều phối máy quay và tổ chức cảnh quay								
	Chương 4: Quy trình sản xuất chương trình truyền hình trong trường quay	10					G2.3	Yêu cầu tại lớp: Sinh viên thuyết trình bài học.	

Tuần (Buổi)	Nội dung	Tổ chức giảng dạy				Tự học	Chuẩn đầu ra	Hoạt động dạy và học	Đánh giá
		LT	BT	TH	TL				
								Sinh viên đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời Tham gia vào những hoạt động trên lớp để hiểu rõ và nắm vững bài học. Yêu cầu tại nhà : Đọc và tìm hiểu về đề tài được giao.	
1	Công tác chuẩn bị trước ghi hình (pre-production)								
2	Quy trình vận hành trường quay trong khi ghi hình (production)								
3	Hậu kỳ và xử lý kỹ thuật sau ghi hình (post-production)								
	Tổng	45							

7. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Theo quy chế đào tạo 103/ĐHCNMD

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR môn học	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đánh giá	Tỷ lệ
	A1.1. Đánh giá chuyên cần	G3	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học từ 80% trở lên. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm.	Tham dự đúng, đủ giờ học. Tích cực tham gia thảo luận, đóng góp xây dựng bài	10%
	A2.1. Tham gia hoạt động của lớp (<i>bài tập báo cáo tiến độ và thực hành nhóm</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : các chủ đề lý thuyết và thực hành <u>Kỹ năng</u> : trình bày rõ ràng, mạch lạc <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Khả năng làm việc nhóm, sáng tạo và ứng dụng kiến thức chuyên ngành	10%

A2. Đánh giá giữa kỳ	A2.2. Bài kiểm tra giữa kỳ (<i>Báo cáo và thuyết trình sơ bộ</i>)	G1.1, G1.2, G2.1, G2.2, G3.1, G3.2,	<u>Kiến thức</u> : lý thuyết liên quan đến chuyên môn <u>Kỹ năng</u> : tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề. <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, trung thực, cẩn thận	Phân tích vấn đề, ứng dụng công cụ và đề xuất giải pháp	20 %
A3. Đánh giá kết thúc	A3.1. <i>Báo cáo cuối kỳ</i>	G1 G2 G3	<u>Kiến thức</u> : tổng hợp <u>Kỹ năng</u> : tiêu chí kỹ thuật, sáng tạo và độ chính xác <u>Thái độ</u> : tự tin, độc lập, có sự chuẩn bị	Kiến thức tổng hợp, kỹ năng trình bày, phân biện	60%

8. MA TRẬN CÂU HỎI THI

STT	Hình thức đánh giá	Trọng số
1	quay và sản xuất một chương trình trong trường quay	60%

P. TRƯỞNG KHOA



ThS. Phạm Thành Trung

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN



ThS. Đinh Kim Tuấn

2018